Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ MINH CHÂU
Ngày ký: 01.06.2020 10:52

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: (84-24) 3942 2354 - Fax: (84-24) 3942 2351

THÔNG BÁO

V/v tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

Kính gửi: **Quý cổ đông Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) trân trọng thông báo đến Quý cổ đông về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cụ thể như sau:

I- Thời gian: 8^{h}30' Thứ năm, ngày 11 tháng 06 năm 2020

II- Địa điểm: Tầng 8, trụ sở VINARE, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

III- Nội dung chính của Đại hội:

1. Thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 và Kế hoạch kinh doanh năm 2020;
2. Phê chuẩn Phương án phân phối lợi tức sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức 2019;
3. Phê chuẩn Thù lao HĐQT, BKS, thư ký năm 2019;
4. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT 2019 và nhiệm kỳ 2015-2019;
5. Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS 2019 và nhiệm kỳ 2015-2019;
6. Thông qua Kế hoạch kinh doanh 05 năm 2020-2024;
7. Thông qua Phương thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm 2020;
8. Bầu thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ IV (2020-2024);
9. Thông qua Quy chế Quản trị công ty;
10. Các nội dung phát sinh khác (*nếu có*).

IV- Điều kiện tham dự:

- ✓ Các cổ đông sở hữu cổ phiếu VNR theo danh sách xác nhận ngày đăng ký cuối cùng 25/05/2020 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đều có quyền dự họp.
- ✓ Những cổ đông không tham dự Đại hội được quyền uỷ quyền cho người khác tham dự Đại hội (*mẫu Giấy uỷ quyền gửi kèm theo Giấy mời họp*).

V- Để tạo điều kiện thuận lợi cho Ban tổ chức, Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc tham dự hoặc uỷ quyền cho người khác tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^{h}00' ngày 09/06/2020 bằng điện thoại hoặc fax theo địa chỉ:

Ban Đầu tư - Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Tầng 6 - 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội, Tel: (84-24) 3942 7859, Fax: (84-24) 3942 2351

VI- Quý cổ đông khi đến tham dự Đại hội mang theo các giấy tờ sau:

Giấy mời họp; CMND/Hộ chiếu (*bản gốc*) của người dự họp (*đối với cổ đông cá nhân*); CMND/Hộ chiếu (*bản gốc*) của người dự họp và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD (*đối với cổ đông pháp nhân*).

Trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội:

- ✓ Đối với cổ đông cá nhân: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/Hộ chiếu (*bản gốc*), Giấy ủy quyền (*bản gốc*) và photo CMND/Hộ chiếu của Người ủy quyền.
- ✓ Đối với cổ đông pháp nhân: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/Hộ chiếu (*bản gốc*), Giấy ủy quyền (*bản gốc*) và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD của Bên ủy quyền.

- *Thông báo này thay cho thư mời trong trường hợp Quý cổ đông chưa nhận được Giấy mời họp.*
- *Quý cổ đông vui lòng tham khảo tài liệu liên quan, nội dung chương trình ĐHĐCĐ và mẫu Giấy ủy quyền tham dự Đại hội trên website: www.vinare.com.vn.*

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Lê Sông Lai

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020 VÀ NHIỆM KỲ 2020-2024
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Thời gian : 8h30 thứ Năm, ngày 11 tháng 6 năm 2020
Địa điểm : Trụ sở Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
Thành phần tham dự : Các cổ đông VINARE, thành viên HĐQT, BKS, BGĐ

NỘI DUNG

8h30 - 8h45	- Đăng ký, thẩm tra tư cách đại biểu
8h45 - 9h00	- Tuyên bố lý do Đại hội - Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông - Giới thiệu Đoàn Chủ tịch, Thư ký Đại hội, Ban Kiểm phiếu - Chủ tịch HĐQT khai mạc Đại hội, thông báo chương trình Đại hội
9h00 - 9h45	- Báo cáo kết quả kinh doanh 2019 và kế hoạch kinh doanh 2020 - Tờ trình về phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức, thù lao HĐQT, BKS, thư ký giúp việc 2019
9h45 - 10h15	- Báo cáo của HĐQT 2019 và nhiệm kỳ 2015 - 2019 - Báo cáo của BKS 2019 và nhiệm kỳ 2015 – 2019 - Tờ trình v/v lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính 2020
10h15 – 10h30	- Kế hoạch kinh doanh 5 năm 2020 - 2024
10h30 – 10h40	- Quy chế Quản trị Tổng công ty
10h40 – 10h50	- Tờ trình về số lượng thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2020 - 2024
10h50 - 11h15	- Thảo luận, biểu quyết: o Nội dung 1: Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán 2019 o Nội dung 2: Thông qua kế hoạch kinh doanh 2020 o Nội dung 3: Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức 2019 o Nội dung 4: Thông qua thù lao HĐQT, BKS, thư ký giúp việc 2019 o Nội dung 5: Thông qua báo cáo của HĐQT 2019 và nhiệm kỳ 2015 – 2019 o Nội dung 6: Thông qua báo cáo của BKS 2019 và nhiệm kỳ 2015 – 2019 o Nội dung 7: Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán cho năm 2020 o Nội dung 8: Thông qua kế hoạch kinh doanh 5 năm 2020 – 2024 o Nội dung 9: Thông qua Quy chế Quản trị Tổng công ty o Nội dung 10: Thông qua số lượng thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2020 - 2024 o Nội dung 11: Bầu các thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2020 - 2024
11h30 – 11h45	- Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu - Thông qua toàn văn Biên bản, Nghị quyết - Chủ tịch HĐQT bế mạc Đại hội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2019 & PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 2020

Hà Nội, tháng 3/2020

Nội dung

1 Kinh tế Việt nam và Thị trường bảo hiểm

2 Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2019

3 Kết quả đầu tư tài chính 2019

4 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2020

Tình hình kinh tế Việt Nam 2019

- Tăng trưởng GDP 2019 đạt 7.02%, đây là năm thứ hai liên tiếp có mức tăng trưởng trên 7% kể từ 2011. Việt Nam nằm trong số các nước có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu thế giới.
- Công nghiệp chế biến – chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với tốc độ 11.3%, đóng góp một nửa vào tăng trưởng GDP
- Tổng kim ngạch XNK lần đầu vượt mốc 500 tỷ USD và xác lập kỷ lục ở mức 516 tỷ USD (Xuất khẩu đạt 263 tỷ USD, Nhập khẩu đạt 253 tỷ USD). Việt Nam đã nằm trong Top 30 quốc gia, vùng lãnh thổ có kim ngạch XNK cao nhất thế giới
- Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 38 tỷ USD, tăng 7.2% so với 2018. Vốn giải ngân đạt 20.4 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay
- Dự trữ ngoại hối đạt gần 80 tỷ USD
- Năng suất lao động tăng 5.9%
- Số DN thành lập mới tăng ở mức kỷ lục 139,000 DN

Thị trường bảo hiểm 2019

Tình hình thị trường bảo hiểm Việt Nam

- Theo số liệu sơ bộ của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm, tổng doanh thu phí BH toàn thị trường ước đạt 170,000 tỷ VND, tăng trưởng 20.5% so với 2018; ước tính 3% GDP.
- Trong đó, doanh thu phí BH phi nhân thọ đạt 52,959 tỷ VND, tăng trưởng 13.5% so với 2018
- Nghiệp vụ BH Tài sản tăng trưởng khoảng 32 – 35% do tác động của Nghị định 23; tuy nhiên tình hình tổn thất rất đáng quan ngại
- Nghiệp vụ BH về con người, PA vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao
- BH Nông nghiệp:
  - ✓ Các DN hiện tập trung vào công tác chuẩn bị triển khai
  - ✓ Một số bất cập trong quá trình triển khai và kết quả kinh doanh không tốt trong giai đoạn thí điểm
- BH Tàu cá:
  - ✓ Việc cải tiến điều kiện, điều khoản chậm
  - ✓ Thu hẹp diện và mức hỗ trợ của Nhà nước so với giai đoạn triển khai Nghị định 67
  - ✓ Tình trạng tổn thất toàn bộ có chiều hướng gia tăng, các DN triển khai bị lỗ nặng
  - ✓ Các DN khai thác cầm chừng hoặc không thúc đẩy chương trình BH Tàu cá

VINARE

Thị trường bảo hiểm 2019

Các hạn chế và quan ngại của thị trường bảo hiểm Việt Nam

- Cạnh tranh phi kỹ thuật tiếp tục gia tăng; hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ thấp
- Năng lực thiết kế sản phẩm mới, đánh giá rủi ro, ứng dụng IT, … còn hạn chế
- Việc chấp hành các quy định của nhà nước trong quá trình kinh doanh còn có những điểm bất cập
- Năng lực tài chính các doanh nghiệp được tăng cường nhưng nhìn chung vẫn còn nhỏ so với yêu cầu → hạn chế việc tăng mức giữ lại

Tình hình thị trường BH –TBH thế giới

- Dòng vốn cho lĩnh vực tái bảo hiểm tăng nhẹ
- Kết quả kinh doanh không tốt ở nhiều phân khúc sản phẩm/nghiệp vụ → Việc thu xếp TBH gặp khó khăn
- Tổn thất do thiên tai ở mức cao nhất từ trước đến nay

Kết quả kinh doanh
Tái bảo hiểm 2019

Kết quả kinh doanh VINARE 2019

(Một số chỉ tiêu chính)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

		Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	2019 vs 2018 (%)	KH 2019	TH2019 vs KH2019 (%)
Phí	Phí Nhận TBH	2,221,248	1,802,718	123.2%	1,967,000	112.9%
	Phí Nhượng TBH	(1,030,279)	(1,017,977)	101.2%	(1,022,400)	100.8%
	Phí giữ lại	1,190,970	784,741	151.8%	944,600	126.1%
	Giảm/(Tăng) dự phòng phí	(198,530)	(102,039)	194.6%	(78,600)	252.6%
	Thu nhập phí	992,440	682,702	145.4%	866,000	114.6%
Bồi thường	Chi Bồi thường thực trả (Net)	(406,204)	(261,512)	155.3%	(342,000)	118.8%
	Giảm/(Tăng) DPBT	(78,774)	(62,698)	125.6%	(34,000)	231.7%
	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	(484,978)	(324,210)	149.6%	(376,000)	129.0%
	Tỷ lệ BT/Thu nhập phí (%)	49.0%	47.0%		43.4%	
Lợi nhuận gộp KDNV		96,649	135,089	71.5%	119,000	81.2%
Chi phí Quản lý + Dự phòng phải thu		(66,065)	(79,309)	83.3%	(83,000)	79.6%
Lợi nhuận thuần HĐ KDNV		30,584	55,431	55.2%	36,000	85.0%
Combined Ratio		96.9%	91.9%		95.8%	
Thu nhập đầu tư & khác		301,543	260,249	115.9%	295,000	102.2%
Lợi tức trước thuế		332,127	315,680	105.2%	331,000	100.3%
- Lợi tức trước thuế không bao gồm CLTG không được chia		332,376	310,302	107.1%	331,000	100.4%
- Chênh lệch tỷ giá không được chia		(249)	5,378			

Nguyên nhân chủ yếu

❖ Doanh thu phí 2019 đạt 2,221.2 tỷ VND, tăng 23.2% so với 2018, đạt 112.9% KH cả năm chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Tình hình thị trường không có biến động lớn so với 2018: nhóm nghiệp vụ BH con người vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao. Riêng nghiệp vụ Tài sản đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao do tác động của NĐ 23.
- Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao so với KH là Tài sản (31%) và nghiệp vụ PA cho người vay vốn (35.8%).
- Phí nhận của nghiệp vụ Tàu cá giảm mạnh, chỉ bằng 33.4% so với cùng kỳ năm trước, và đạt 57.5% KH năm. Nguyên nhân chủ yếu do các DN khai thác cầm chừng, tình hình trục lợi BH gia tăng.

❖ Phí giữ lại đạt 1,190.9 tỷ VND, tăng 51.8% so với 2018 và đạt 126.1% KH cả năm chủ yếu do các nghiệp vụ: Tài sản (tăng 66% so với năm trước); nghiệp vụ PA cho người vay vốn (tăng 2.7 lần so với năm trước).

❖ Lợi nhuận gộp kinh doanh nghiệp vụ đạt 96.6 tỷ VND, đạt 81.2% KH năm, do những nguyên nhân sau:

- Phí giữ lại tăng trưởng gần 52% dẫn tới tăng trích lập dự phòng.
- Nghiệp vụ Tài sản, Thân tàu, Tàu cá bị lỗ do tỷ lệ tổn thất ở mức cao.

Doanh thu phí nhận theo nghiệp vụ

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	2019	2018	2019 vs 2018 (%)	KH 2019	% Kế hoạch
Kỹ thuật	209,773	194,512	107.8%	210,000	99.9%
Tài sản	668,250	506,565	131.9%	510,000	131.0%
Dầu khí	3,109	2,093	148.5%	2,500	124.3%
Hàng không	4,171	28,160	14.8%	5,000	83.4%
Hàng hóa	150,049	134,782	111.3%	140,000	107.2%
Thân tàu	58,195	62,414	93.2%	60,000	97.0%
P&I	214,403	229,493	93.4%	235,000	91.2%
PA liên kết với ngân hàng	516,061	189,131	272.9%	380,000	135.8%
Hỗn hợp	331,803	331,329	100.1%	426,000	77.9%
Nhân thọ	2,558	2,786	91.8%	2,500	102.3%
Nông nghiệp	25,276	29,849	84.7%	30,000	84.3%
Tàu cá	28,750	86,005	33.4%	50,000	57.5%
Sức khỏe	8,850	5,600	158.0%	6,000	147.5%
Tổng	2,221,248	1,802,718	123.2%	1,967,000	112.9%

Doanh thu phí giữ lại theo nghiệp vụ

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	2019	2018	2019 vs 2018 (%)	KH 2019	% Kế hoạch
Kỹ thuật	125,214	118,974	105.2%	119,000	105.2%
Tài sản	233,984	140,727	166.3%	210,000	111.4%
Dầu khí	866	186	465.6%	300	288.7%
Hàng không	1,266	1,390	91.1%	1,800	70.3%
Hàng hóa	117,587	104,547	112.5%	109,000	107.9%
Thân tàu	33,047	35,266	93.7%	34,000	97.2%
P&I	52,938	48,514	109.1%	49,000	108.0%
PA liên kết với ngân hàng	516,061	189,131	272.9%	380,000	135.8%
Hỗn hợp	79,153	80,109	98.8%	89,000	88.9%
Nhân thọ	2,558	2,786	91.8%	2,500	102.3%
Nông nghiệp	1,977	3,342	59.2%	3,000	65.9%
Tàu cá	20,786	56,337	36.9%	33,000	63.0%
Sức khỏe	5,534	3,433	161.2%	4,000	138.4%
Tổng	1,190,970	784,741	151.8%	944,600	126.1%

Bồi thường

Chỉ tiêu	2019	2018	So sánh (%)
Chi bồi thường nhận TBH (1)	1,075,928	787,023	*136.7%*
Thu bồi thường nhượng TBH (2)	669,723	525,511	*127.4%*
Bổ sung dự phòng bồi thường (3)	78,774	62,698	*125.6%*
Bồi thường thuộc TNGL (4 = 1-2+3)	484,978	324,210	*149.6%*

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

❖ **Bồi thường thuộc TNGL tăng gần 50% so với cùng kỳ năm trước (tương đương 160.8 tỷ).** Nguyên nhân:

- Tổn thất nghiệp vụ Tài sản đặc biệt nghiêm trọng với hàng loạt tổn thất lớn, tỷ lệ BT/thu nhập phí lên tới 87.6% so với tỷ lệ 79.7% của năm 2018
- Nghiệp vụ Thân tàu vẫn duy trì tỷ lệ tổn thất cao, tỷ lệ BT/thu nhập phí 154%
- Nghiệp vụ BH Tàu cá: tỷ lệ BT/thu nhập phí 96%
- Nghiệp vụ BH Nông nghiệp cũng có tỷ lệ BT cao lên tới 130%, tuy nhiên phí giữ lại của nghiệp vụ này không đáng kể
- Các nghiệp vụ khác không có diễn biến bất thường

Một số tổn thất lớn 2019

(phần nhận VINARE từ 200,000 USD trở lên)

Losses	Insurer	Date of Loss	Line of Business	100% Loss	VNR's share	VNR's Retention
AU LAC	PJICO	08/01/2019	Hull / P&I	15,523,865	2,721,479	175,477
MAKALOT	BMI/BIC	21/07/2019	Property	9,496,735	352,243	211,346
WHITE FEATHER	BAO VIET	23/04/2019	Property	6,956,522	1,391,304	834,783
RANG DONG	PVIRE	28/8/2019	Property	6,521,739	220,435	132,261
DONGYANG ELECTRONICS	SVI	13/07/2019	Property	6,086,957	1,141,304	570,652
POMINA STEEL	BAO VIET	13/04/2019	Property	4,532,777	906,555	206,142
PHU MY GENCO 3	BIC/PTI/SVI	22/04/2019	Engineering	4,347,826	501,304	18,617
WESTERN PACIFIC & HERBALIFE	BAO VIET	11/04/2019	Property	4,234,792	846,958	423,479
NHA BE CORP.	BAO VIET	24/11/2019	Property	4,217,391	843,478	506,087
MANI HANOI	BVTM	03/10/2019	Property	3,711,700	716,358	429,815
DA NHIM HPP -CPM	BIC	23/03/19	Engineering	3,600,000	1,471,800	1,003,800
PHU LAM	BIC	18/05/2019	Property	3,097,043	383,352	230,011
MEISHENG TEXTILE	BAOVIET/BAOMINH	01/04/2019	Property	2,490,990	291,351	174,798

Dự phòng nghiệp vụ 2019

Các nghiệp vụ (không bao gồm BHNN thí điểm)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Trích bổ sung DP nghiệp vụ	31/12/2019	+/- trong kỳ	31/12/2018
Nhận tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	1,077,522	*+203,185*	874,337
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	1,590,506	*-64,823*	1,655,329
- Dự phòng Dao động lớn	147,884	*-34,127*	182,011
Nhượng tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	508,148	*+4,665*	503,493
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	1,002,695	*-143,596*	1,146,291
Kết dư dự phòng (net)			
- Dự phòng phí	569,374	*+198,530*	370,844
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	587,811	*+78,773*	509,038
- Dự phòng dao động lớn	147,884	*-34,127*	182,011

Tình hình công nợ kinh doanh TBH
(31/12/2019)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	31/12/2019	31/12/2018	+/-
Công nợ phải thu	**592,638**	**559,228**	**+33,410**
Công nợ phải trả	**614,330**	**497,517**	**+116,813**
Net phải thu	**(21,692)**	**61,711**	

✓ Tích cực thu đòi công nợ TBH

Quản trị chi phí quản lý, bán hàng & Dự phòng phải thu

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	2019	2018	KH 2019	So sánh	
				2019/18	2019/KH
Chi quản lý	80,902	77,773	80,000	*104.0%*	*101.1%*
Dự phòng phải thu	-14,837	1,536	3,000		
Tổng	66,065	79,309	83,000	*83.3%*	*79.6%*

Kết quả hoạt động đầu tư tài chính 2019

Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động đầu tư

- Nhìn chung, thị trường tài chính – tiền tệ trong nước được giữ vững ổn định trong bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính thế giới có rất nhiều biến động, đặc biệt là căng thẳng trong quan hệ thương mại Mỹ - Trung.
- Mặt bằng lãi suất huy động tiền gửi ngân hàng có xu hướng tăng nhẹ trong những tháng đầu năm, ổn định giữa năm và quay đầu giảm từ cuối Quý 4/2019. Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6.8% - 7.6%/năm.
- Thị trường bất động sản tương đối ổn định. Một số giải pháp và chính sách nhằm thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh đang được tích cực xúc tiến.
- Thị trường chứng khoán: VN Index tăng 68 điểm, tương đương 7.67%
- Thị trường trái phiếu được dự báo sẽ sôi động trong năm 2019 nhưng kết quả không như kỳ vọng

Tình hình phân bổ vốn đầu tư (31/12/2019)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 1/1/2019	Phân bổ đầu tư 31/12/2019	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2,463,000	2,690,000	+227,000	68.5%
2	Trái phiếu	220,000	270,000	+50,000	6.9%
3	Góp vốn DN khác	647,366	588,155	-59,211	15.0%
4	Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư	285,000	255,000	-30,000	6.5%
5	Văn phòng cho thuê	10,664	9,409	-1,255	0.2%
6	Đầu tư BĐS	13,304	13,304	0	0.3%
7	Tiền gửi không kỳ hạn	44,971	100,815	+55,844	2.6%
	Tổng cộng	3,684,305	3,926,683	+242,378	100.0%

- Tổng tài sản đầu tư tăng 242 tỷ so với năm trước, tương đương 6.5%
- Tỷ trọng đầu tư vào danh mục góp vốn giảm do thực hiện thoái vốn PGI, chiếm 15% tổng tài sản đầu tư
- Phân bổ tài sản đầu tư đảm bảo tuân thủ các hạn mức quy định tại Quy chế Đầu tư và quy định pháp luật

VINARE

Kết quả hoạt động đầu tư & khác 2019

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	So sánh 2019/18	Kế hoạch 2019	TH/KH 2019
Doanh thu đầu tư & khác	**356,641**	**355,261**	*100.4%*	**386,000**	*92.4%*
Chi phí đầu tư & khác	**55,098**	**95,012**	*58.0%*	**91,000**	*60.5%*
Thu nhập đầu tư & khác	**301,543**	**260,249**	*115.9%*	**295,000**	*102.2%*

Chi tiết doanh thu đầu tư & hoạt động khác 2019

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	Danh mục đầu tư	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	So sánh 2019/18 (%)	Kế hoạch 2019	Thực hiện /KH 2019
1	Tiền gửi	185,589	158,321	117.2%	180,000	103.1%
2	Trái phiếu	18,680	20,918	89.3%	20,000	93.4%
3	Góp vốn cổ phần	86,615	31,190	277.7%	34,500 30,500	130.7%
4	Chứng khoán, CCQ, Ủy thác	10,682	47,779	22.3%	25,000	42.7%
5	Văn phòng cho thuê	13,954	11,755	118.7%	13,400	104.1%
6	CLTG đánh giá ngoại tệ trong kỳ	39,239	73,584	53.3%	78,000	50.3%
7	Bất động sản		0	-	3,400	
8	Thu khác	1,882	11,714	16.1%	1,200	156.8%
	Tổng doanh thu hoạt động đầu tư	356,641	355,261	100.4%	386,000	92.2%

Chi tiết chi phí đầu tư & hoạt động khác 2019

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	Chi phí hoạt động đầu tư	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	So sánh 2019/18 (%)	Kế hoạch 2019	TH / KH 2019
1	**Bổ sung/(hoàn nhập) DP giảm giá CK kinh doanh + Chi phí CK tự doanh, ủy thác đầu tư và danh mục đầu tư góp vốn**	**(89)**	**3,873**		**(6,200)**	
1.1	*Chi phí ủy thác ĐTCK* *Trích lập (hoàn nhập) dự phòng ủy thác đầu tư*	*5,598* *(6,070)*	*11,954*		*(6,200)*	
1.2	*Trích lập bổ sung DP góp vốn dài hạn*	-	*(8,081)*		-	
1.3	*Chi phí, hoàn nhập DP, lỗ chứng khoán tự doanh*	*383*			-	
2	**Chênh lệch tỷ giá thanh toán trong kỳ + swaps**	**45,788**	**82,056**		**88,300**	
3	**Chi phí cho thuê văn phòng** *(trực tiếp, phân bổ)*	**1,608**	**539**		**1,900**	
4	**Chi khác** *(chi phí phân bổ, chi khác)*	**8,022**	**8,544**		**7,000**	
	Tổng chi phí hoạt động đầu tư	**55,098**	**95,012**	*58.0%*	**91,000**	*60.5%*

Các hoạt động khác 2019

Các hoạt động khác

NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC	Thực hiện
Sửa đổi và cập nhật Hướng dẫn Bồi thường	RM, BCA
Làm việc với các đối tác về phát triển sản phẩm mới	Marketing
Triển khai thực hiện Thông tư 48/2019/TT-BTC liên quan đến trích lập dự phòng phải thu khó đòi	Ng/vụ, BCA, TC - KT
Đánh giá việc thực hiện chiến lược 2015 – 2019	Ban Giám đốc
Xây dựng định hướng và kế hoạch kinh doanh 2020 - 2024	Ban Giám đốc
Nghiên cứu giải pháp tối ưu hóa chương trình tái bảo hiểm	Nghiệp vụ
Các công việc triển khai BHNN theo Nghị định 58 của Chính phủ	Special Lines, PSBD

Đã hoàn thành với chất lượng tốt	**Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu**	**Đang tiếp tục triển khai**	**Chậm thời hạn so với yêu cầu**

Các hoạt động khác

ĐẦU TƯ	Thực hiện
Báo cáo đánh giá danh mục góp vốn cổ phần	Đầu tư

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC	Thực hiện
Tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 25 năm ngày thành lập, đón nhận Cờ thi đua Chính phủ và tri ân khách hàng	Marketing, Tổng hợp
Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của tòa nhà	Đầu tư, Quản trị
Thực hiện các nội dung liên quan đến việc thanh tra thuế 2018 (không có sai sót trọng yếu)	TCKT + liên quan

Đã hoàn thành với chất lượng tốt	Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu	Đang tiếp tục triển khai	Chậm thời hạn so với yêu cầu

Đánh giá chung về việc thực hiện KHKD 2019

DOANH THU PHÍ NHẬN	▪ Hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao ▪ Tăng trưởng 23.2% so với 2018, là mức tăng trưởng cao nhất trong 10 năm trở lại đây ▪ Nguyên nhân chính: các nghiệp vụ truyền thống tăng trưởng bằng với tăng trưởng của các nghiệp vụ có TBH; tăng mạnh về nhận dịch vụ liên kết
DOANH THU PHÍ GIỮ LẠI	▪ Hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao (tăng trưởng 51.8% so với 2018 và đạt 126% so với KH được giao. ▪ Tăng trưởng mạnh là do nhận TBH sản phẩm liên kết (giữ lại 100%)
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	▪ Hoàn thành vượt mức kế hoạch

TỔNG CÔNG TY ĐÃ HOÀN THÀNH TOÀN DIỆN VÀ VƯỢT MỨC CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐƯỢC GIAO

VINARE

Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2020

Dự báo tình hình kinh tế 2020

- Tình hình kinh tế thế giới và khu vực có nhiều chuyển biến phức tạp với sự gia tăng xu hướng bảo hộ thương mại, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, quá trình Brexit, giá dầu diễn biến thất thường và giá vàng leo thang, … đã tạo ra sự bất ổn định có nguy cơ tác động tiêu cực đến kinh tế và thương mại toàn cầu.
- Thị trường BH - TBH thế giới và Việt Nam tiếp tục đối mặt với xu hướng tổn thất gia tăng và khó kiểm soát.
- Dịch Covid-19 thế giới:
  - ✓ Khởi phát từ Trung Quốc, đến nay đã hơn 5 triệu người nhiễm toàn cầu, hơn 330 ngàn người chết.
  - ✓ Nhiều nước phải đóng cửa, giãn cách xã hội nhiều tháng.
  - ✓ Ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế toàn cầu lên đến nhiều ngàn tỷ USD, đặc biệt đến Hàng không, Du lịch.
  - ✓ Ảnh hưởng đến lĩnh vực bảo hiểm, tái bảo hiểm (theo Lloyd's, tổng thiệt hại cho ngành bảo hiểm ước tính lên tới 203 tỷ USD) → Năng lực tài chính của các Reinsurers và Giá phí của thị trường TBH quốc tế trong tương lai hiện đang là câu hỏi rất lớn → Yêu cầu về khả năng tài chính và xếp hạng tín nhiệm quốc tế chắc chắn sẽ được quan tâm hơn để đảm bảo khả năng thanh toán bồi thường.

VINARE

Dự báo tình hình kinh tế 2020

- Việt Nam:
  - ✓ Cơ bản kiểm soát tốt dịch COVID-19, Việt Nam đã bước sang trạng thái "bình thường mới", vừa tập trung phục hồi, phát triển kinh tế, vừa không chủ quan trong phòng, chống dịch hiệu quả.
  - ✓ Kinh tế chung:
    - Việt Nam đã giảm mục tiêu tăng trưởng GDP từ 6.8% xuống còn 4.4% – 5.2%. Đóng cửa phiên 31/3, VN-Index đạt 665,53 điểm, giảm 32% so với cuối 2019; HNX-Index đạt 92,64 điểm, giảm 15% so với cuối năm 2019; đến nay có phần phục hồi nhưng chưa chắc chắn.
    - Chính phủ tập trung công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, điều hành hiệu quả các công cụ quản lý, đảm bảo duy trì ổn định kinh tế vĩ mô
    - Động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế sẽ là hoạt động xuất khẩu (dự kiến tăng trưởng 9%), đầu tư nước ngoài (dự kiến dòng vốn đầu tư dịch chuyển từ Hong Kong và Trung Quốc sang VN) và kinh tế tư nhân
    - Tình hình dịch bệnh sẽ có tác động nhất định đến tăng trưởng kinh tế

Dự báo tình hình thị trường bảo hiểm 2020

- Trước khi dịch Covid-19 xảy ra, theo dự báo của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm, thị trường bảo hiểm Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khả quan trong năm 2020, tốc độ tăng trưởng dự báo trên 20%. Bảo hiểm phi nhân thọ dự kiến tăng trưởng 12%, tình hình cạnh tranh tiếp tục gay gắt và tổn thất diễn biến phức tạp, đặc biệt là tổn thất tài sản.
- Từ tháng 3/2020 nhiều hợp đồng đã không được tái tục. Đối với các hợp đồng đã ký kết, doanh nghiệp bảo hiểm đã và tiếp tục phải giãn tiến độ thu phí bảo hiểm do người tham gia bảo hiểm gặp khó khăn về tài chính. Nhu cầu mua bảo hiểm liên quan đến tái bảo hiểm sẽ giảm đáng kể về số lượng và quy mô rủi ro trong tương lai do khó khăn về tài chính.
- Hầu hết các DNBH đều quan ngại đến khả năng hoàn thành kế hoạch doanh thu 2020, đặc biệt quan ngại đến chất lượng quản lý rủi ro và ý thức thực hiện đề phòng hạn chế tổn thất trong điều kiện khó khăn về tài chính. Mức độ ảnh hưởng của dịch đến lĩnh vực bảo hiểm và tái bảo hiểm chưa thể lượng hóa được.
- Các chương trình BH của Chính phủ tiếp tục được triển khai, tuy nhiên tiến độ triển khai còn chậm.
- Về khung pháp lý, Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm dự kiến hoàn thiện đề án sửa đổi Luật Kinh doanh Bảo hiểm

Chủ trương của VINARE 2020

- **Chủ trương chung**: Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh TBH; Từng bước mở rộng thị trường TBH, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, chương trình TBH, các giải pháp phát triển bền vững);
- **Một số lĩnh vực cụ thể**:
  - **Kinh doanh Tái bảo hiểm**
    - Tiếp tục tập trung nghiên cứu, triển khai các lĩnh vực, sản phẩm mới: Rủi ro thiên tai, Bancassurance, các sản phẩm BH cho khu vực công, BHNN ....
    - Tiếp tục tìm kiếm giải pháp nâng thị phần phí nhận TBH Kỹ thuật và các nghiệp vụ truyền thống có lãi.
    - Tăng cường quản lý rủi ro và đánh giá rủi ro nhận TBH Tài sản, BH liên kết, BH xe cơ giới.
    - Tập trung quản lý rủi ro nghiệp vụ Hàng hóa (hàng xá)
    - Tăng cường năng lực cung cấp sản phẩm các nghiệp vụ Trách nhiệm

Chủ trương của VINARE 2020

❖ **Tổ chức bộ máy và quản trị công ty**

- Tiếp tục hoàn chỉnh Tổ chức bộ máy quản trị công ty và các chính sách về phát triển nhân sự, quản trị công ty

❖ **Đầu tư:**

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn
- Tăng cường giám sát hoạt động ủy thác đầu tư
- Rà soát phân bổ lại tài sản đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quyết định của Bộ Tài chính và Quy chế Đầu tư của VINARE. Đánh giá rủi ro và phân bổ tài sản đầu tư và có giải pháp cụ thể, đảm bảo hiệu quả - bền vững.
- Rà soát, đánh giá danh mục góp vốn vào các doanh nghiệp và tiếp tục thực hiện lộ trình thoái vốn theo quy định

Kế hoạch kinh doanh 2020

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	**2,564,600**	**2,221,248**	*15.5%*
Lợi nhuận trước thuế	**355,600**	**332,127**	*7.0%*
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	***355,600***	***332,376***	*6.8%*
- CLTG không chia	***Chưa xác định***	***(249)***	
Tỷ lệ cổ tức dự kiến	**12%**	**20%**	

*/ ***Ghi chú***: Chưa bao gồm ảnh hưởng của dịch Covid-19 do chưa thể đánh giá được mức độ bị ảnh hưởng đối với lĩnh vực BH và TBH

Kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư 2020

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

STT	Danh mục đầu tư	31/12/2020	31/12/2019	Chênh lệch	Tỷ trọng 31/12/2020
1	Tiền gửi	2,687,544	2,690,000	-2,456	65.8%
2	Trái phiếu, công trái	400,000	270,000	+130,000	9.8%
3	Góp vốn DN khác	610,156	588,155	+22,001	14.9%
4	Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư	315,000	255,000	+60,000	7.7%
5	Văn phòng cho thuê	8,300	9,409	-1,109	0.2%
6	Đầu tư BĐS	6,000	13,304	-7,304	0.1%
7	Đầu tư khác, TGKKH	60,000	100,815	-40,815	1.5%
Tổng cộng		4,087,000	3,926,683	+160,317	100%

Kế hoạch chi quản lý 2020

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	KH 2020	TH 2019	So sánh %
Chi quản lý	85,000	80,902	*105.1%*
Dự phòng phải thu	5,000	-14,837	
Tổng	90,000	66,065	*136.2%*

Nhiệm vụ trọng tâm 2020

1. Phấn đấu thực hiện mục tiêu kinh doanh 2020 với mức độ cao nhất có thể.
2. Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất trong lĩnh vực BH công.
3. Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: BH Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp ... Tăng cường giải pháp/ năng lực TBH cho thị trường.
4. Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
5. Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án.
6. Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về QLRR cho thị trường).
7. Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm. Đã hoàn thành duy trì xếp hạng B++
8. Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
9. Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá định kỳ.
10. Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Marketing

- Phân nhóm khách hàng và đề xuất thực hiện các chính sách riêng biệt với từng nhóm khách hàng, đặc biệt chú trọng chính sách khách hàng trong nước.
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế
- Khai thác dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận và mở rộng trao đổi nhận/nhượng một cách thận trọng.
- Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới (BH Nat Cat, Nông nghiệp, Trách nhiệm, ...) và kênh phân phối mới.
- Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia trong khu vực (Thai Re, Philipin Re, ..) trong việc phát triển sản phẩm tại thị trường Việt nam và trao đổi dịch vụ với các thị trường trong khu vực

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Đầu tư

- Tăng cường chât lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác và phân bổ tài sản đầu tư
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, thận trọng đánh giá danh mục ủy thác đầu tư

Tài chính - Kế toán

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các qui trình quản lý chi phí và các chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Risk Management

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Nâng cao năng lực quản lý tài sản – nợ phải trả (Asset Liability Management)

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy

- Đánh giá và kiện toàn/hoàn chỉnh mô hình quản trị, mô hình tổ chức công ty
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo …) và chính sách phát triển nguồn lực
- Kiện toàn và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp

Công nghệ thông tin

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Hoàn thành xây dựng hệ thống kế toán tổng hợp

VINARE

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án sử dụng lợi tức 2019 và kế hoạch kinh doanh 2020

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2019 của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;

Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Deloitte:

***1.1.Phê duyệt báo cáo tài chính riêng năm 2019*:** Một số chỉ tiêu chính

- Tổng tài sản: 6.772.562.125.506 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.921.058.225.708 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:

  Dự phòng Nhượng TBH: 1.510.842.655.787 VND

  Dự phòng Nhận TBH: 2.825.201.498.892 VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019 VND	KH 2019 VND	Thực hiện 2018 VND	So sánh 2019/KH	So sánh 2019/18
1. Doanh thu phí nhận TBH	**2.221.248.294.242**	**1.967.000.000.000**	**1.802.718.232.456**		
- Doanh thu phí nhận TBH không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN	2.221.248.294.242	1.967.000.000.000	1.802.718.232.456	112,9 %	123,2%
- Doanh thu phí nhận TBH từ hoạt động thí điểm BHNN	0	0	0		
2. Phí giữ lại	**1.190.969.680.063**	**944.600.000.000**	**784.786.428.263**		
- Phí giữ lại không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN	1.190.969.680.006	944.600.000.000	784.741.146.563	126,1%	151,8%
- Phí giữ lại từ hoạt động thí điểm BHNN	57		45.281.700		
3. Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác	**301.543.392.923**	**295.000.000.000**	**260.249.437.033**		

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019 VND	KH 2019 VND	Thực hiện 2018 VND	So sánh 2019/KH	So sánh 2019/18
Trong đó: Lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá (CLTG) không được phân phối	*(248.994.817)*		*5.377.691.054*		
Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác không bao gồm CLTG	301.792.387.740	295.000.000.000	254.871.745.979	102,3%	118,4%
4. Lợi nhuận trước thuế	**332.126.614.132**	**331.000.000.000**	**315.679.806.761**		
Trong đó: Lợi nhuận từ CLTG không được phân phối	*(248.994.817)*		*5.377.691.054*		
Lợi nhuận trước thuế không bao gồm lợi nhuận từ CLTG không được phân phối	332.375.608.949	331.000.000.000	310.302.115.707	100,4%	107,1%

(Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán 2019 đính kèm)

Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.

1.2. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019: Một số chỉ tiêu chính :

- Tổng tài sản: 6.994.381.824.809 VND
- Vốn chủ sở hữu: 3.107.341.671.545 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:

  Dự phòng Nhượng TBH: 1.510.842.655.787 VND

  Dự phòng Nhận TBH: 2.825.201.498.892 VND

(Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán 2019 đính kèm)

2. Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2019:

2.1 Các chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện:

Chỉ tiêu lợi nhuận	31/12/2019 (VND)
Lợi nhuận còn lại tại ngày 1/1/2019	**440.887.305.670**
- Lợi nhuận được phân phối	364.443.745.080
- Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	76.443.560.590
Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2019	**274.561.743.847**
- Lợi nhuận được phân phối	274.810.738.664

- Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	(248.994.817)
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 31/12/2019	**715.449.049.517**
- Lợi nhuận được phân phối	639.254.483.744
- Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	76.194.565.773

2.2 Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế 2019 trình Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn:

Phân phối lợi nhuận sau thuế 2019	Số tiền (VND)
Trích lập Quỹ phát triển kinh doanh *(2% Lợi nhuận sau thuế)*	0
Quĩ khen thưởng *(1,5% Lợi nhuận sau thuế)*	4.122.161.080
Quĩ Phúc lợi Tổng Công ty *(01 tháng lương thực hiện)*	4.287.887.563
Chi khen thưởng CBNV VINARE nhân kỷ niệm 25 năm thành lập (*)	2.000.000.000
Chi trả cổ tức năm 2019 *(tỷ lệ 20%)*	262.151.874.000
Lợi nhuận còn lại	**442.887.126.874**
- Lợi nhuận được phân phối	366.692.561.101
- Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	76.194.565.773

- *Tỷ lệ trích lập các quỹ đã được ĐHĐCĐ chấp thuận tại Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 ngày 28/4/2006 được sửa đổi một số điểm theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008 ngày 28/4/2008 và nghị quyết HĐQT số 14/2019/QĐ-HĐQT ngày 27/8/2019.*
- *Năm tài chính 2019 không thực hiện trích lập quĩ Phát triển kinh doanh*
- *Tỷ lệ cổ tức năm 2019 dự kiến 12% và đã được ĐHĐCĐ phê chuẩn tại Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019. Tỷ lệ cổ tức 2019 trình ĐHĐCĐ thông qua là 20%.*

***2.3 Phê duyệt thù lao (bao gồm cả thuế) của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2019:* 2.134.500.000 VND.** *(Mức chi đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013)*

3. Phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2020:

3.1 Chỉ tiêu kế hoạch 2020:

Đơn vị Tr. VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019	Tăng trưởng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	2.565.000	2.221.248	*15,5%*
Lợi nhuận trước thuế	355.600	332.127	*7,0%*
Chênh lệch tỷ giá (CLTG)	*(chưa xác định)*	*-249*	
Lợi nhuận không bao gồm CLTG	*355.600*	*332.376*	
Tỷ lệ cổ tức dự kiến tối thiểu	12%	20%	

3.2 Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị phê chuẩn việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh (nếu có) cho phù hợp với tình hình thực tế.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Song Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	**100**		**5.722.752.629.392**	**5.255.047.012.975**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**101.616.124.112**	**61.645.461.451**
1. Tiền	111		101.616.124.112	45.645.461.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.779.246.231.902**	**2.418.055.685.385**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.782.315.165.741	2.422.830.762.313
2. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(3.068.933.839)	(4.775.076.928)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**917.646.688.723**	**864.421.780.526**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	916.184.821.195	890.833.527.743
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*608.720.497.533*	*566.851.827.024*
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		*307.464.323.662*	*323.981.700.719*
2. Trả trước cho người bán	132		46.050.480	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		16.326.111.785	3.336.034.671
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14.910.294.737)	(29.747.781.888)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**36.263.910**	**107.292.867**
1. Hàng tồn kho	141		36.263.910	107.292.867
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**413.364.664.958**	**249.259.411.914**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	413.364.664.958	249.259.411.914
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*406.888.443.007*	*244.016.133.558*
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*6.476.221.951*	5.243.278.356
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**14**	**1.510.842.655.787**	**1.661.557.380.832**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		508.147.652.582	503.493.352.619
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.002.695.003.205	1.158.064.028.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1.049.809.496.114**	**1.200.963.754.095**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		*22.000.000.000*	*22.000.000.000*
II. Tài sản cố định	**220**		**7.790.706.792**	**6.075.959.542**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.684.443.147	5.261.886.567
- Nguyên giá	*222*		*25.795.808.154*	*25.817.950.881*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.111.365.007)*	*(20.556.064.314)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	59.877.097
- Nguyên giá	*228*		*32.392.480.734*	*32.392.480.734*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(32.392.480.734)*	*(32.332.603.637)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.106.263.645	754.195.878
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**10**	**9.408.782.725**	**10.664.027.216**
- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.646.279.168)	(23.391.034.677)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.007.765.857.434**	**1.159.245.527.793**
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		403.155.876.046	462.366.363.997
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94.817.694)	(4.458.755.507)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		419.704.799.082	516.337.919.303
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.844.149.163**	**2.978.239.544**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.844.149.163	2.978.239.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6.772.562.125.506**	**6.456.010.767.070**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3.851.503.899.798**	**3.643.813.112.166**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.848.707.362.243**	**3.641.113.375.401**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	11	825.996.707.924	740.898.046.995
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*		*613.498.599.822*	*505.215.065.621*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*212.498.108.102*	*235.682.981.374*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		619.661.089	724.298.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	17.887.827.194	14.694.476.571
4. Phải trả người lao động	315		21.508.923.286	18.216.985.325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	14.227.829.987	6.410.546.596
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	13	111.386.015.883	107.386.456.892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		12.909.096.840	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.969.801.148	19.210.267.385
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	2.825.201.498.892	2.733.572.296.928
9.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	*329.1*		*1.077.521.983.191*	*874.337.219.111*
9.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	*329.2*		*1.590.506.312.001*	*1.668.347.100.445*
9.3. Dự phòng dao động lớn	*329.3*		*157.173.203.700*	*190.887.977.372*
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.796.537.555**	**2.699.736.765**
1. Phải trả dài hạn khác	333	13	2.796.537.555	2.699.736.765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**	**15**	**2.921.058.225.708**	**2.812.197.654.904**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.921.058.225.708**	**2.812.197.654.904**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.310.759.370.000*	*1.310.759.370.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		211.311.595.298	205.815.380.525
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		131.075.937.000	131.075.937.000
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421		701.542.786.101	598.178.430.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*440.887.305.670*	*354.591.220.091*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*260.655.480.431*	*243.587.209.979*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6.772.562.125.506**	**6.456.010.767.070**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.690.944,67	1.479.421,71
Đô la Úc	AUD	345,15	348,07
Yên Nhật	JPY	43.775,00	44.017,00
Đô la Singapore	SGD	498,16	434,05
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.771,61
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	127.138,70	112.577,69

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.236.537.905.553	946.349.238.102
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	340.805.119.079	331.791.592.201
3. Thu nhập khác	13	15.836.124.854	23.468.964.721
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.139.889.342.515	811.260.069.740
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	52.311.276.958	92.899.706.664
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	66.065.341.829	79.308.545.263
7. Chi phí khác	24	2.786.574.052	2.111.413.225
8. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	25	-	(350.253.371)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25)	**50**	**332.126.614.132**	**315.679.806.761**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57.564.870.285	54.225.725.648
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**	**274.561.743.847**	**261.454.081.113**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	**01**	**16**	**2.018.063.530.162**	**1.723.297.086.003**
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		2.221.248.294.242	1.802.718.232.456
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		203.184.764.080	79.421.146.453
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	**02**	**17**	**1.025.624.314.273**	**1.040.594.562.581**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.030.278.614.236	1.017.977.085.893
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		4.654.299.963	(22.617.476.688)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**992.439.215.889**	**682.702.523.422**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	**04**		**244.098.689.664**	**263.646.714.680**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		222.442.099.623	220.412.677.767
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	18	21.656.590.041	43.234.036.913
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**1.236.537.905.553**	**946.349.238.102**
6. Chi bồi thường (11=11.1)	**11**		**1.075.927.565.712**	**789.549.153.632**
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.075.927.565.712	789.549.153.632
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		669.723.131.637	525.294.744.748
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(74.250.457.020)	152.045.023.518
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(146.364.312.427)	89.347.023.080
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**	**19**	**478.318.289.482**	**326.952.409.322**
11. (Giảm) dự phòng dao động lớn	16		(34.127.288.514)	(2.957.100.174)
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn			*(46.000.000.000)*	*(17.000.000.000)*
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	**17**		**695.698.341.547**	**487.264.760.592**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		668.970.621.756	444.199.301.119
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	20	26.727.719.791	43.065.459.473
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**1.139.889.342.515**	**811.260.069.740**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**96.648.563.038**	**135.089.168.362**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	340.805.119.079	331.791.592.201
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	52.311.276.958	92.899.706.664
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**288.493.842.121**	**238.891.885.537**
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	66.065.341.829	79.308.545.263
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	**30**		**319.077.063.330**	**294.672.508.636**
20. Thu nhập khác	31		15.836.124.854	23.468.964.721
21. Chi phí khác	32		2.786.574.052	2.111.413.225
22. Lãi khác (40=31-32)	**40**		**13.049.550.802**	**21.357.551.496**
23. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	25	-	(350.253.371)
25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.2)	**50**		**332.126.614.132**	**315.679.806.761**
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	57.564.870.285	54.225.725.648
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**274.561.743.847**	**261.454.081.113**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	576.934.658.888	606.828.759.790
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(344.231.365.167)	(391.179.614.446)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.307.107.247)	(41.778.372.313)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(54.624.848.662)	(44.451.616.560)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.628.549.541	4.838.952.418
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.473.759.037)	(23.570.706.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***107.926.128.316***	***110.687.402.767***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.490.942.645)	(892.060.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.433.810.460.000)	(1.993.291.799.345)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.172.285.520.133	1.674.993.209.137
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.210.487.951	8.069.200.447
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	293.785.539.620	250.930.664.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***88.980.145.059***	***(60.190.785.314)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.090.344.240)	(157.494.540.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(157.090.344.240)***	***(157.494.540.400)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**39.815.929.135**	**(106.997.922.947)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**61.645.461.451**	**168.003.369.951**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.733.526	640.014.447
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**101.616.124.112**	**61.645.461.451**

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	**100**		**5.846.030.074.798**	**5.323.245.284.131**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**103.163.125.222**	**63.803.229.276**
1. Tiền	111		103.163.125.222	46.803.229.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.792.546.231.902**	**2.433.155.685.385**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	173.907.022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(173.907.022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.795.615.165.741	2.437.930.762.313
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(3.068.933.839)	(4.775.076.928)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**980.112.416.948**	**869.495.694.856**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	916.184.821.195	890.833.527.743
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*608.720.497.533*	*566.851.827.024*
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		*307.464.323.662*	*323.981.700.719*
2. Trả trước cho người bán	132		62.550.480	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	90.529.906.968	18.487.490.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.664.861.695)	(39.825.323.555)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**40.500.614.410**	**40.571.643.367**
1. Hàng tồn kho	141	6	45.047.738.548	45.118.767.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.547.124.138)	(4.547.124.138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**418.865.030.529**	**254.661.650.415**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	413.364.664.958	249.259.411.914
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*406.888.443.007*	*244.016.133.558*
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*6.476.221.951*	*5.243.278.356*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.500.365.571	5.402.238.501
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**17**	**1.510.842.655.787**	**1.661.557.380.832**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		508.147.652.582	503.493.352.619
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.002.695.003.205	1.158.064.028.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.148.351.750.011**	**1.343.546.303.429**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		*22.000.000.000*	*22.000.000.000*
II. Tài sản cố định	**220**		**4.684.443.147**	**5.321.763.664**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.684.443.147	5.261.886.567
- Nguyên giá	*222*		*25.795.808.154*	*25.817.950.881*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.111.365.007)*	*(20.556.064.314)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	59.877.097
- Nguyên giá	*228*		*32.434.195.934*	*32.434.195.934*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(32.434.195.934)*	*(32.374.318.837)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**9.408.782.725**	**10.664.027.216**
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.646.279.168)	(23.391.034.677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.142.387.324**	**14.790.319.557**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.142.387.324	14.790.319.557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.084.413.654.319**	**1.219.784.370.115**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		274.951.845.713	258.842.891.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		403.155.876.046	462.366.363.997
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94.817.694)	(4.458.755.507)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		406.400.750.254	503.033.870.475
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.702.482.496**	**70.985.822.877**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.844.149.163	2.978.239.544
2. Tài sản dài hạn khác	268	10	7.858.333.333	68.007.583.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6.994.381.824.809**	**6.666.791.587.560**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3.887.040.153.264**	**3.680.372.099.924**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.884.243.615.709**	**3.677.672.363.159**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	825.996.707.924	740.898.046.995
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*		*613.498.599.822*	*505.215.065.621*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		*212.498.108.102*	*235.682.981.374*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.882.361.089	724.298.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.896.496.743	16.849.114.278
4. Phải trả người lao động	314		21.508.923.286	18.338.825.325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	48.492.213.904	40.692.556.647
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	111.386.015.883	107.386.456.892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.909.096.840	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.970.301.148	19.210.767.385
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	2.825.201.498.892	2.733.572.296.928
9.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	*329.1*		*1.077.521.983.191*	*874.337.219.111*
9.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	*329.2*		*1.590.506.312.001*	*1.668.347.100.445*
9.3. Dự phòng dao động lớn	*329.3*		*157.173.203.700*	*190.887.977.372*
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.796.537.555**	**2.699.736.765**
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.796.537.555	2.699.736.765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**3.107.341.671.545**	**2.986.419.487.636**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.107.341.671.545**	**2.986.419.487.636**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.310.759.370.000*	*1.310.759.370.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	211.573.836.051	206.077.621.278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	18	131.075.937.000	131.075.937.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	852.773.676.716	735.886.003.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*578.594.879.212*	*457.055.714.786*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*274.178.797.504*	*278.830.288.826*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.790.314.469	36.252.018.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6.994.381.824.809**	**6.666.791.587.560**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.690.944,67	1.479.421,71
Đô la Úc	AUD	345,15	348,07
Yên Nhật	JPY	43.775,00	44.017,00
Đô la Singapore	SGD	498,16	434,05
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.771,61
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	127.138,70	112.577,69

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.236.537.905.553	946.349.238.102
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	321.098.695.596	341.790.414.205
3. Thu nhập khác	13	15.470.417.217	23.106.948.721
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.139.889.342.515	811.260.069.740
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	56.787.234.485	105.792.480.302
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	66.065.341.829	79.308.545.263
7. Chi phí khác	24	2.786.574.052	2.111.413.225
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	36.609.701.752	45.996.806.101
9. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	-	(350.253.371)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26)	**50**	**344.188.227.237**	**358.420.645.228**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57.564.870.285	56.371.693.806
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**	**286.623.356.952**	**302.048.951.422**
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**2.134**	**2.204**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	**01**	**19**	**2.018.063.530.162**	**1.723.297.086.003**
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		2.221.248.294.242	1.802.718.232.456
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		203.184.764.080	79.421.146.453
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	**02**	**20**	**1.025.624.314.273**	**1.040.594.562.581**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.030.278.614.236	1.017.977.085.893
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		4.654.299.963	(22.617.476.688)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**992.439.215.889**	**682.702.523.422**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	**04**		**244.098.689.664**	**263.646.714.680**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		222.442.099.623	220.412.677.767
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	21	21.656.590.041	43.234.036.913
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**1.236.537.905.553**	**946.349.238.102**
6. Chi bồi thường (11=11.1)	**11**		**1.075.927.565.712**	**789.549.153.632**
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.075.927.565.712	789.549.153.632
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		669.723.131.637	525.294.744.748
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(74.250.457.020)	152.045.023.518
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(146.364.312.427)	89.347.023.080
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**	**22**	**478.318.289.482**	**326.952.409.322**
11. (Giảm) dự phòng dao động lớn	16		(34.127.288.514)	(2.957.100.174)
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn			*(46.000.000.000)*	*(17.000.000.000)*
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	**17**		**695.698.341.547**	**487.264.760.592**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		668.970.621.756	444.199.301.119
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	23	26.727.719.791	43.065.459.473
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**1.139.889.342.515**	**811.260.069.740**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**96.648.563.038**	**135.089.168.362**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	321.098.695.596	341.790.414.205
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	56.787.234.485	105.792.480.302
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**264.311.461.111**	**235.997.933.903**
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	66.065.341.829	79.308.545.263
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	**30**		**294.894.682.320**	**291.778.557.002**
20. Thu nhập khác	31		15.470.417.217	23.106.948.721
21. Chi phí khác	32		2.786.574.052	2.111.413.225
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**12.683.843.165**	**20.995.535.496**
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		36.609.701.752	45.996.806.101
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	28	-	(350.253.371)
25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2)	**50**		**344.188.227.237**	**358.420.645.228**
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	57.564.870.285	56.371.693.806
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**286.623.356.952**	**302.048.951.422**
Phân phối cho:				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		288.085.060.920	296.697.159.960
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(1.461.703.968)	5.351.791.462
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**2.134**	**2.204**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	576.934.658.888	606.910.150.166
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(344.231.365.167)	(391.179.614.446)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.719.487.169)	(43.176.792.323)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(56.770.816.820)	(44.451.616.560)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.679.021.174	6.173.142.666
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.234.833.285)	(26.396.502.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***104.657.177.621***	***107.878.766.952***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.490.942.645)	(931.123.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.438.810.460.000)	(2.010.591.799.345)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.179.085.520.133	1.694.492.222.836
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.210.487.951	8.069.200.447
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294.643.723.600	251.923.322.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***91.638.329.039***	***(57.038.176.868)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.090.344.240)	(157.494.540.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(157.090.344.240)***	***(157.494.540.400)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**39.205.162.420**	**(106.653.950.316)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**63.803.229.276**	**169.817.165.145**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.733.526	640.014.447
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**103.163.125.222**	**63.803.229.276**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Phạm Công Tứ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---------- ≅ ----------

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019 VÀ NHIỆM KỲ 2015 - 2019

(Tài liệu phục vụ ĐHĐCĐ thường niên 2020 ngày 11/6/2020)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

A/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2019

Đơn vị: Tr VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	So sánh 2019/2018	Kế hoạch 2019	So sánh TH/ KH 2019
Doanh thu phí nhận	2.221.248	1.802.718	*123,2%*	1.967.000	*112,9%*
Phí giữ lại	1.190.970	784.741	*151,8%*	944.600	*126,1%*
Lợi nhuận trước thuế	332.127	315.680	*105,2%*	331.000	*100,3%*
- *Chênh lệch tỷ giá*	*(249)*	*5.378*		*Không xác định*	
- *Lợi nhuận không bao gồm CLTG*	*332.376*	*310.302*	*107,1%*	*331.000*	*100,4%*

Tổng công ty đã hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch kinh doanh được HĐQT giao / ĐHĐCĐ thông qua trong năm 2019.

B/ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2019

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tiến hành 4 phiên họp thường kỳ (1 quý họp 1 lần), thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản (7 lần).

1. Các phiên họp Hội đồng quản trị trong năm 2019:

❖ **Phiên họp lần thứ nhất (Phiên họp HĐQT lần thứ XII, Nhiệm kỳ III)**: ngày 21/3/2019

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XVI, Nhiệm kỳ III

- Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2018;
- Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2018 và trình ĐHĐCĐ thông qua;

- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ thông qua thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2018;
- Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2019;
- Thông qua Báo cáo giao dịch với các bên liên quan 2018;
- Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018;
- Phê chuẩn kết quả thoái vốn đầu tư tại Công ty Bảo hiểm Phú Hưng năm 2018 theo báo cáo của Tổng Giám đốc;
- Phê chuẩn báo cáo kết quả thoái vốn đầu tư tại Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex năm 2018;
- Thông qua việc bổ nhiệm lại chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Thông qua và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn việc miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT và BKS đối với các thành viên HĐQT và BKS đã có đơn từ nhiệm trong năm 2018;
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua việc sửa đổi Điều 9 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của VINARE;
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2019;
- Ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2019 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2019.

❖ **Phiên họp lần thứ hai (Phiên họp HĐQT lần thứ XVII, Nhiệm kỳ III):** ngày 23/4/2019

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XVII, Nhiệm kỳ III: HĐQT thảo luận một số nội dung liên quan đến hoạt động của Tổng công ty và không ban hành nghị quyết.

❖ **Phiên họp lần thứ ba (Phiên họp HĐQT lần thứ XVIII, Nhiệm kỳ III):** ngày 27/8/2019

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XVIII, Nhiệm kỳ III:

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019;
- Nhất trí việc tổ chức sự kiện tri ân khách hàng và kỷ niệm 25 năm ngày thành lập VINARE. Kinh phí liên quan đến sự kiện được hạch toán, phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo quy định.
- Nhất trí trình ĐHĐCĐ phê chuẩn đề xuất trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 số tiền 2 tỷ đồng để khen thưởng cho tập thể và cá nhân thuộc danh sách hưởng lương của VINARE, cán bộ hưu trí có nhiều đóng góp vào thành tích hoạt động của VINARE nhân dịp kỷ niệm 25 năm thành lập.

❖ **Phiên họp lần thứ tư (Phiên họp HĐQT lần thứ XIX, Nhiệm kỳ III):** ngày 21/11/2019

Kết quả Phiên họp HĐQT lần thứ XIX, Nhiệm kỳ III:

- Ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng 2019;
- Thông qua báo cáo thoái vốn đầu tư của VINARE tại PJICO.

2. **<u>Ngoài các cuộc họp, HĐQT đã lấy ý kiến bằng văn bản và ban hành những nghị quyết sau:</u>**

- **Quyết định số 02/2019/QĐ-HĐQT ngày 06/03/2019**
  - Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.
- **Quyết định số 08/2019/QĐ-HĐQT ngày 10/04/2019**
  - Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2015 – 2020;
  - Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn kế hoạch kinh doanh 2019;
  - Phê duyệt việc miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT của ông Pham Kim Bằng;
  - Bổ nhiệm ông Vũ Anh Tuấn giữ chức danh thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2015 - 2019 và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn;
  - Bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Việt giữ chức danh thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2015 - 2019 và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn.
- **Quyết định số 10/2019/QĐ-HĐQT ngày 21/06/2019**
  - Phê duyệt dự toán và phương án cải tạo Tầng 8 tòa nhà 141 Lê Duẩn để làm phòng họp, mở rộng văn phòng làm việc của VINARE;
- **Quyết định số 11/2019/QĐ-HĐQT ngày 10/07/2019**
  - Nhất trí về nguyên tắc các nội dung đề án chế độ mua bảo hiểm nhân thọ đối với cán bộ chủ chốt và có thâm niên cao theo đề xuất của VINARE nêu tại tờ trình HĐQT ngày 02/7/2019. Kinh phí mua bảo hiểm nhân thọ theo đề án được hạch toán vào chi phí kinh doanh theo quy định của Nhà nước.
- **Quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT ngày 12/07/2019**
  - Nhất trí lựa chọn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính 2019 của VINARE.
- **Quyết định số 13/2019/QĐ-HĐQT ngày 16/07/2019**
  - Bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Việt giữ chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị VINARE nhiệm kỳ 2015 – 2019.
- **Quyết định số 16/2019/QĐ-HĐQT ngày 26/12/2019**
  - Phê chuẩn chương trình Tái bảo hiểm 2020 của VINARE.

C/ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2019

1. **Tiểu ban Chính sách phát triển:**
   - Đánh giá việc thực hiện chiến lược 2015 - 2019;
   - Xây dựng định hướng và kế hoạch kinh doanh 2020 - 2024.
2. **Tiểu ban Nhân sự:**

- Tham gia ý kiến các vấn đề nhân sự thuộc thẩm quyền của HĐQT đã quyết nghị trong năm 2019.

3. Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:

- Duy trì chính sách lương thưởng đã áp dụng trong năm 2018.

D/ THÙ LAO CỦA HĐQT 2019

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013, thù lao của HĐQT (bao gồm cả thù lao thành viên HĐQT chuyên trách), BKS, tổ thư ký giúp việc là 3,85 tỷ VND/năm. Việc xác định mức thù lao của từng thành viên được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐQT ngày 21/8/2015.

Chi tiết thù lao của từng thành viên đã được chi trả trong năm 2019 (trước khi nộp thuế TNCN) như sau:

Thành viên HĐQT	**Thù lao 2019 trước thuế (VND)**
Ông Lê Song Lai – Chủ tịch HĐQT (*Trưởng Tiểu ban Chiến lược phát triển)*	300.000.000
Ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch *(miễn nhiệm ngày 27/3/2019)*	54.000.000
Ông Phạm Sỹ Danh – Thành viên *(Trưởng Tiểu ban Nhân sự)*	240.000.000
Ông Phạm Công Tứ - Thành viên	180.000.000
Ông Mai Xuân Dũng – Thành viên	180.000.000
Ông Đào Nam Hải – Thành viên *(Trưởng Tiểu ban Lương Thưởng)*	240.000.000
Ông Nguyễn Đình An – Thành viên	180.000.000
Ông Vũ Anh Tuấn – Thành viên (*bầu thành viên HĐQT ngày 24/4/2019*)	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt – Thành viên (*bầu thành viên HĐQT ngày 24/4/2019, Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 16/7/2019))*	136.500.000
Tổng	**1.630.500.000**

E/ KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban Giám đốc điều hành.
- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT.
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp HĐQT.

- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết và các qui định nội bộ của Tổng Công ty.

F/ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG VỚI BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát trong việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT đối với Tổng Công ty.
- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành.
- Mọi cuộc họp HĐQT đều có sự tham dự và tham gia ý kiến của Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.
- Các đề xuất/ý kiến của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty đều được HĐQT nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng Công ty chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.

G/ KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2020

HĐQT thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2020 như sau:

1. **Kế hoạch kinh doanh 2020:**

❖ ***Kế hoạch kinh doanh chung***:

Đơn vị: Tr. VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	2.564.600	2.221.248	*15,5%*
Lợi nhuận trước thuế	355.600	332.127	*7,0%*
- Chênh lệch tỷ giá	*Chưa xác định*	(249)	
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	355.000	332.376	*6,8%*
Tỷ lệ cổ tức	12%	20%	

❖ ***Kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư:***

Đơn vị: Tr. VND

STT	Danh mục đầu tư	2020	2019	Tăng/ giảm trong năm	Tỷ trọng (31/12/2020)
1	Tiền gửi ngân hàng	2.687.544	2.690.000	-2.456	65,7%
2	Trái phiếu	400.000	270.000	130.000	9,8%
3	Góp vốn cổ phần	610.156	588.155	22.000	14,9%
4	Chứng khoán, chứng chỉ quỹ và ủy thác đầu tư	315.000	255.000	60.000	7,7%
5	Văn phòng cho thuê	8.300	9.409	-1.109	0,2%
6	Bất động sản	6.000	13.304	-7.304	0,2%
7	Tiền tài khoản thanh toán	60.000	100.815	-40.815	1,5%
	Tổng cộng	**4.087.000**	**3.926.683**	**+160.317**	**100,0%**

2. **Nhiệm vụ trọng tâm 2020** (phân công cụ thể từng thành viên theo lĩnh vực)**:**
   - Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2020.
   - Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất trong lĩnh vực BH công.
   - Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: BH Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp ... Tăng cường giải pháp/ năng lực TBH cho thị trường.
   - Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
   - Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án; đưa vào sử dụng hệ thống IT cho Ban TCKT.
   - Tăng cường quản lý rủi ro (Rủi ro nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về QLRR cho thị trường).
   - Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm.
   - Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
   - Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá định kỳ.
   - Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm

II. <u>BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM NHIỆM KỲ III (2015 – 2019)</u>

A. CƠ CẤU CỦA HĐQT

HĐQT Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) nhiệm kỳ 2015 – 2019 được bầu ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 ngày 22/4/2015 gồm các thành viên sau:

1. Ông Lê Song Lai — Chủ tịch
2. Ông Martyn Parker — Phó Chủ tịch *(miễn nhiệm ngày 30/6/2018)*
3. Ông Phan Kim Bằng — Phó Chủ tịch *(miễn nhiệm ngày 27/3/2019)*
4. Ông Beat Schnegg — Ủy viên *(miễn nhiệm ngày 30/6/2018)*
5. Ông Phạm Công Tứ — Ủy viên
6. Ông Mai Xuân Dũng — Ủy viên
7. Ông Trần Vĩnh Đức — Ủy viên *(miễn nhiệm ngày 24/12/2018)*
8. Ông Đào Nam Hải — Ủy viên
9. Ông Phạm Sỹ Danh — Ủy viên

ĐHĐCĐ thường niên 2017 ngày 26/4/2017 đã phê chuẩn bầu chức danh thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2015 - 2019 đối với ông Nguyễn Đình An.

ĐHĐCĐ thường niên 2020 ngày 24/4/2019 đã phê chuẩn chức danh thành viên HĐQT VINARE nhiệm kỳ 2015 - 2019 đối với ông:

1. Nguyễn Xuân Việt (Bầu Phó Chủ tịch từ ngày 16/7/2019)
2. Vũ Anh Tuấn

B. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NHIỆM KỲ III

1. Hoạt động kinh doanh:

- HĐQT đã phê duyệt các kế hoạch kinh doanh và báo cáo kết quả kinh doanh, thông qua và trình ĐHĐCĐ phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, thù lao HĐQT, BKS, Thư ký giúp việc của từng năm;
- HĐQT đã phê duyệt chương trình tái bảo hiểm, việc lựa chọn công ty kiểm toán hàng năm của Tổng công ty.
- HĐQT đã ban hành các quyết định về triển khai phần mềm Kế toán tổng hợp (bắt đầu triển khai từ 2017); cải tạo trụ sở làm việc tại 141 Lê Duẩn.

2. Quản trị công ty, cơ cấu tổ chức bộ máy:

- HĐQT đã 2 lần trình ĐHĐCĐ sửa Điều lệ Tổ chức và Hoạt động (năm 2015 và 2019)
- HĐQT đã ra các quyết định bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc: ông Yves-Daniel Cochand (từ 18/11/2015 – 31/7/2018); ông Nguyễn Mạnh Linh từ ngày 01/9/2016 – 01/9/2019) và bổ nhiệm lại Tổng Giám đốc Phạm Công Tứ (từ ngày 07/5/2019 – 07/5/2024), Phó Tổng giám đốc (ông Mai Xuân Dũng từ ngày 01/4/2019 – 01/4/2022 và ông Nguyễn Mạnh Linh 01/9/2019 – 01/9/2022) và Kế toán trưởng (Bà Lưu Thị Việt Hoa từ ngày 22/4/2019 – 22/4/2023).

- HĐQT đã ban hành các Quy chế Tổ chức và Hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị (Tiểu ban Chính sách phát triển, Tiểu ban Nhân sự, Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng).
- HĐQT đã ra các quyết định miễn nhiệm và bổ nhiệm người đại diện vốn của VINARE tại các doanh nghiệp có vốn góp (ABIC, SVI).
- HĐQT đã ra quyết định về thay đổi số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015-2019 (năm 2017), bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS.
- HĐQT đã ra quyết định về bổ nhiệm các nhân sự giữ chức danh Thư ký Tổng công ty và chức danh Người phụ trách quản trị Tổng công ty.
- HĐQT đã sửa đổi, bổ sung các quy chế nội bộ: Quy chế Đầu tư sửa đổi (2017)
- HĐQT đã ban hành quyết định về nghiên cứu đề án chuyển đổi mô hình quản trị (2018).

3. Các quyết định về hoạt động đầu tư:

- HĐQT đã ra quyết định về việc thoái vốn đầu tư tại PJICO.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ III:

HĐQT đã chỉ đạo Tổng công ty hoàn thành toàn diện kế hoạch hàng năm do HĐQT đề ra.

Một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động giai đoạn 2015-2019:

Chỉ tiêu	**Tăng trưởng bình quân**
Doanh thu phí nhận	8,63%
Lợi tức trước thuế	4,95%
Combined Ratio bình quân	92,64%
ROE bình quân	9,00%

Đánh giá chung về hoạt động của HĐQT:

- HĐQT đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT đối với Tổng công ty.
- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định với Ban Kiểm soát và Ban giám đốc.
- Các cuộc họp HĐQT đều có sự tham dự và tham gia ý kiến của Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng công ty chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các quy định của Nhà nước đối với công ty niêm yết.

D. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NHIỆM KỲ TỚI:

❖ **Tiếp tục thực hiện tầm nhìn chiến lược:**

- Trở thành nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam và Khu vực. Nhà đầu tư chuyên nghiệp.
- Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị với sự đảm bảo cần thiết trên cơ sở phát huy giá trị cốt lõi của công ty.
- Tập trung khả năng sinh lời và tối ưu hóa lợi tức, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.
- Một doanh nghiệp có trách nhiệm cộng đồng.

❖ **Mục tiêu tổng quát giai đoạn 2020 – 2024:** "NÂNG TẦM HOẠT ĐỘNG"

➢ ***Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm:***

- Tập trung vào mở rộng qui mô, chất lượng và hiệu quả quả lĩnh vực kinh doanh chính là tái bảo hiểm. Khẳng định vị thế là nhà đứng đầu nhận TBH tại Việt Nam và khu vực.
- Tiếp tục thi hành chính sách thắt chặt kỷ luật khai thác, lựa chọn rủi ro, đảm bảo hiệu quả, không chạy đua theo doanh số.
- Tăng cường năng lực Phát triển sản phẩm, định phí, quản trị rủi ro và thực hiện tốt chức năng trung tâm trao đổi dịch vụ có chất lượng đối với thị trường Việt Nam.
- Mở rộng quan hệ hợp tác và khai thác có chọn lọc và thận trọng trong trao đổi dịch vụ quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động Marketing và thiết lập kế hoạch hành động ưu tiên cho hoạt động này.
- Phấn đấu xếp hạng A- bởi tổ chức xếp hạng quốc tế trong tương lai gần.
- Tăng cường cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường Việt Nam một cách có hiệu quả, toàn diện trong các lĩnh vực: Sản phẩm và kênh phân phối, Đào tạo, quản lý rủi ro, định giá, cung cấp thông tin, giải pháp tái bảo hiểm, các giải pháp phát triển thị trường bền vững …
- Thiết lập một cơ cấu/tỷ trọng doanh thu hợp lý giữa các nghiệp vụ được khai thác, nhằm đảm bảo hiệu quả - phát triển bền vững và cân bằng giữa các mục tiêu phát triển.
- Đảm bảo sử dụng nguồn lực tài chính cho hoạt động kinh doanh TBH một cách có hiệu quả thông qua việc tối ưu hóa mức giữ lại và cấu trúc chương trình tái bảo hiểm.
- Nâng cấp và hoàn chỉnh nội dung quản trị doanh nghiệp - đáp ứng tiêu chuẩn các chuẩn mực quản trị quốc tế trong kinh doanh tái bảo hiểm.

➢ ***Trong lĩnh vực đầu tư:*** Tăng cường tính chuyên nghiệp trong hoạt động đầu tư. Đảm bảo thực hiện tốt phương châm An toàn – Hiệu quả - Phát triển bền vững.

➢ ***Về chính sách vốn/vốn điều lệ - chính sách cổ tức:***

- Chính sách cổ tức: Duy trì chính sách cổ tức hợp lý trong mối quan hệ tích lũy và tăng trưởng vốn. Đảm bảo tiệm cận được thông lệ quốc tế về chia cổ tức.
- Tăng vốn/vốn điều lệ: Tiếp tục bám sát và đánh giá nhu cầu - thị trường vốn để lựa chọn thời điểm, phương án phù hợp và hiệu quả.

➢ ***Các mục tiêu và giải pháp tăng cường năng lực cạnh tranh và vị thế của VINARE trên trường quốc tế đảm bảo được thực thi đúng hướng***: Năng lực cung cấp sản phẩm/định giá, Năng lực tài chính, Năng lực IT, Đánh giá rủi ro và dự phòng, Chiến lược và Chính sách phát triển nhân sự, Định vị doanh nghiệp và xếp hạng doanh nghiệp, Quản lý- Quản trị doanh nghiệp.

❖ **Kế hoạch mục tiêu giai đoạn 2020 – 2024:**

➢ ***Chỉ tiêu kết quả kinh doanh*** *(loại trừ ảnh hưởng của đại dịch Covid 19)*:

- Tăng trưởng doanh thu phí nhận: bình quân 9%/năm
- Tỷ lệ combined ratio bình quân tối đa: 98%
- Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế tối thiểu: bình quân 7%/năm
- Tỷ lệ cổ tức tối thiểu: 12%/năm
- ROE bình quân tối thiểu: 10%

➢ ***Chỉ tiêu về vốn điều lệ***: Vốn điều lệ tăng lên 2.000 tỷ cho đến năm 2024. Thời điểm và phương thức phát hành theo đề án do Tổng Công ty xây dựng và trình ĐHĐCĐ thông qua.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VINARE

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM **BAN KIỂM SOÁT**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** ----------***----------
Số: 01/2020/VNR-BKS	*Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020*

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Căn cứ:

- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR);

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 trong nhiệm kỳ 2015-2019 của VNR;

- Quy chế hoạt động và chương trình làm việc của Ban Kiểm soát;

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của VNR như sau:

A. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã thực hiện xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2018, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 và các cuộc họp HĐQT trong năm.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của VNR theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban Kiểm soát.

I. Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2019

- Báo cáo tài chính năm 2019 do công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán gồm 02 phần: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đánh giá, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của VNR.

- VNR đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước, các quy trình và quy chế nội bộ.

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch do ĐHĐCĐ giao

Hoạt động kinh doanh của VNR năm 2019 đã đạt được các kết quả đáng ghi nhận, cụ thể như sau:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	So sánh 2019/2018	Kế hoạch 2019	So sánh TH/ KH 2019
Doanh thu phí nhận	2.221.248	1.802.718	123,2%	1.967.000	112,9%
Phí giữ lại	1.190.970	784.741	151,8%	944.600	126,1%
Lợi nhuận trước thuế	332.127	315.680	105,2%	331.000	100,3%
- Chênh lệch tỷ giá	*(249)*	*5.378*		*Không xác định*	
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	*332.376*	*310.302*	*107,1%*	*331.000*	*100,4%*

2. Một số chỉ tiêu của hoạt động kinh doanh chính

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	% thay đổi
1	**Tổng tài sản**	**6.772.562**	**6.456.010**	**104,9%**
2	**Vốn chủ sở hữu**	**2.921.058**	**2.812.198**	**103,9%**
3	**Dự phòng nghiệp vụ (theo TNGL)**	**1.314.359**	**1.072.015**	**122,6%**
3.1	Dự phòng phí	569.374	370.844	153,5%
3.2	Dự phòng bồi thường	587.811	510.283	115,2%
3.3	Dự phòng dao động lớn	157.173	190.888	82,3%
4	**Doanh thu**			
4.1	Doanh thu phí nhận tái	2.221.248	1.802.718	123,2%
4.2	Doanh thu thuần hoạt động KDBH	1.236.538	946.349	130,7%
4.3	Doanh thu tài chính	340.805	331.792	102,7%
4.4	Thu khác	15.836	23.469	67,5%
5	**Chi phí**			
5.1	Chi bồi thường	1.075.928	789.549	136,3%
	Trong đó: Chi bồi thường thuộc TNGL	478.318	326.952	146,3%
5.2	Chi phí quản lý và chi khác hoạt động KDBH	727.636	563.616	129,1%
5.3	Chi phí tài chính	52.311	92.900	56,3%
5.4	Chi phí khác	2.787	2.111	132%
6	**Lợi nhuận**			
6.1	Lợi nhuận gộp từ KDBH	96.649	135.089	71,5%
6.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	288.494	238.892	120,8%
6.3	Lợi nhuận từ hoạt động khác	13.050	21.358	61,1%

6.4	Lợi nhuận trước thuế	332.127	315.680	105,2%
6.5	Lợi nhuận sau thuế	274.562	261.454	105%

Nguồn: BCTC riêng lẻ đã kiểm toán của VNR

- Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2019 tăng 4,9% so với 31/12/2018 đồng thời vốn chủ sở hữu tăng 3,9%.

- Chỉ tiêu doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tăng 23,2% so với năm 2018, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng mạnh 30,7% và doanh thu tài chính tăng nhẹ 2,7% so với năm 2018.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 16,7%.

- Chi phí tài chính giảm mạnh 43,7% so với 2018 tương ứng số tiền 40,6 tỷ đồng do:

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 37,7 tỷ đồng so với 2018.

+ Giá trị hoàn nhập được ghi nhận là 6 tỷ đồng (trong khi năm 2018 ghi nhận khoản trích lập 1,15 tỷ đồng).

+ Chi phí tài chính khác tăng 4,3 tỷ đồng.

- Lợi nhuận gộp từ kinh doanh bảo hiểm đạt 96,6 tỷ đồng giảm khá mạnh 28,5% so với năm 2018;

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính và Lợi nhuận trước thuế đều tăng so với 2018.

2.1. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và quản lý chi phí

Năm 2019, doanh thu phí đạt 2.221,2 tỷ VND, tăng 23,2% so với 2018, đạt 112,9% so với kế hoạch do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tình hình thị trường không có biến động lớn so với 2018: nhóm nghiệp vụ bảo hiểm con người vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao. Riêng nghiệp vụ Tài sản đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao do tác động của Nghị định 23/2018/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

- Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao so với kế hoạch là Tài sản (31%) và nghiệp vụ tai nạn con người (PA) cho người vay vốn (35,8%).

- Phí nhận của nghiệp vụ Tàu cá giảm mạnh, chỉ bằng 33,4% so với cùng kỳ năm trước, và đạt 57,5% kế hoạch năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do các doanh nghiệp khai thác cầm chừng, tình hình trục lợi bảo hiểm gia tăng.

Phí giữ lại đạt 1.191 tỷ VND, tăng 51,8% so với 2018 và đạt 126,1% kế hoạch cả năm do các nghiệp vụ: Tài sản (tăng 66% so với năm trước); nghiệp vụ PA cho người vay vốn (tăng 2,7 lần so với năm trước).

2.2. Hiệu quả kinh doanh theo nghiệp vụ và bồi thường

Lợi nhuận gộp kinh doanh nghiệp vụ đạt 96,6 tỷ VND, đạt 81,2% kế hoạch năm, do những nguyên nhân sau:

- Phí giữ lại tăng trưởng gần 52% dẫn tới tăng trích lập dự phòng.

- Nghiệp vụ Tài sản, Thân tàu, Tàu cá bị lỗ do tỷ lệ tổn thất ở mức cao

Bồi thường thuộc TNGL tăng 46,3% so với cùng kỳ năm trước (tương đương 151,4 tỷ). Nguyên nhân:

- Tổn thất nghiệp vụ Tài sản đặc biệt nghiêm trọng với hàng loạt tổn thất lớn, tỷ lệ bồi thường (BT)/thu nhập phí lên tới 87,6% so với tỷ lệ 79,7% của năm 2018

- Nghiệp vụ Thân tàu vẫn duy trì tỷ lệ tổn thất cao, tỷ lệ BT/thu nhập phí 154%

- Nghiệp vụ BH Tàu cá: tỷ lệ BT/thu nhập phí 96%

- Nghiệp vụ BH Nông nghiệp cũng có tỷ lệ BT cao lên tới 130%, tuy nhiên phí giữ lại của nghiệp vụ này không đáng kể

- Các nghiệp vụ khác không có diễn biến bất thường

Combined ratio tăng lên 96,9% cao hơn 5% so với mức 91,9% của năm 2018

2.3. Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm

Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm tại 31/12/2019 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	Tăng/Giảm
1	Công nợ phải thu	589.492	559.924	5,3%
2	Công nợ phải trả	612.366	497.522	23,1%
3	Net công nợ phải thu	(22.874)	62.402	NA

Đánh giá tình hình công nợ 2019:

- Tổng công nợ phải thu tăng 29,5 tỷ đồng tương ứng mức tăng 5,3% so với cùng thời điểm năm trước, tuy nhiên công nợ phải trả tăng tới 114,8 tỷ đồng tương ứng mức tăng 23,1% so với cùng kỳ. Trong năm 2019 ghi nhận mức net công nợ phải thu là số âm thể hiện Tổng Công ty đã tích cực trong hoạt động thu đòi công nợ và đạt kết quả tốt.

- Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên đã giảm đáng kể (khoảng 12 tỷ đồng).

2.4. Hoạt động đầu tư tài chính

- ***Cơ cấu danh mục đầu tư:***

Đến 31/12/2019, tổng giá trị danh mục đầu tư của VNR là 3.927 tỷ đồng, tăng 226,5 tỷ đồng so với đầu năm, cơ cấu danh mục đầu tư có thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng tiền gửi (từ 66,5% lên 68,5%), giảm góp vốn (từ 17,5% xuống 15%).

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 1/1/2019	Phân bổ đầu tư 31/12/2019	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	**Tiền gửi**	2.463.000	2.690.000	*227.000*	*68,50%*
2	**Trái phiếu**	220.000	270.000	*50.000*	*6,90%*
3	**Góp vốn DN khác**	647.366	588.155	*-59.211*	*15,00%*
4	**Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư**	285.000	255.000	*-30.000*	*6,50%*
5	**Văn phòng cho thuê**	10.664	9.409	*-1.255*	*0,20%*
6	**Đầu tư BĐS**	13.304	13.304	*0*	*0,30%*
7	**Tiền gửi không kỳ hạn**	44.971	100.815	*+55.844*	*2,60%*
	Tổng cộng	**3.684.305**	**3.926.683**	***226.504***	***100,00%***

- ***Hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính:***

Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2019 là 301,5 tỷ đồng, tăng 41,3 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng 15,9%, chủ yếu do:

- Lãi tiền gửi đạt 185,6 tỷ đồng, tăng 27 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Thu từ góp vốn, cổ phần đạt 86,6 tỷ đồng tăng 55 tỷ đồng so với cùng kỳ do thoái vốn tại PJICO.

- Lãi trái phiếu đạt 18,7 tỷ đồng, giảm 2,2 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Lãi từ chứng khoán, chứng chỉ quỹ, ủy thác đầu tư và đầu tư khác đạt 11,2 tỷ đồng, giảm 38,9 tỷ đồng so với cùng kỳ. Trong đó lợi nhuận ủy thác đầu tư giảm 24,3 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- ***Hoạt động đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác:***

- Trong các khoản đầu tư mua cổ phần tại các công ty, VNR chỉ đầu tư chi phối vào VNR Invest (sở hữu 63,88%). Nhìn chung, các doanh nghiệp VNR góp vốn hiện tại đều có sự tăng trưởng qui mô và hoạt động có lãi, đáp ứng kỳ vọng trong hoạt động đầu tư của VNR ở các mức độ khác nhau.

- Giai đoạn 2017-2019, VNR đã thực hiện rà soát và thoái vốn theo đúng định hướng của Hội đồng Quản trị tại Nghị quyết số 06/2017/QĐ-HĐQT ngày 25/4/2017. Đã thoái vốn thành công 3 doanh nghiệp: Chứng khoán Đại Nam, Bảo hiểm Phú Hưng, PJICO đúng quy định và đảm bảo hiệu quả với giá thoái vốn thành công bình quân đạt 1,6 lần giá vốn. Việc thoái vốn tại 3 doanh nghiệp góp phần làm giảm tỷ trọng danh mục góp vốn/tổng tài sản đầu tư còn 15% vào cuối năm 2019 (đảm bảo giới hạn quy định: dưới 20% tổng tài sản đầu tư). Trong đó việc thoái vốn tại PJICO là bắt buộc, nhằm đảm bảo quy định về không đầu tư chéo giữa các doanh nghiệp bảo hiểm.

- Theo mô hình định giá của VNR, giá trị thị trường ước tính đến 31/12/2019 (fair market value) của danh mục đạt 1.388 tỷ đồng, bằng 2,36 lần so với giá vốn. Tỷ suất lợi nhuận thực hiện của danh mục góp vốn các doanh nghiệp khác năm 2019 đạt 14%.

- Đối với khoản đầu tư vào VNR Invest, ngoài việc đầu tư trực tiếp mua cổ phần của VNR Invest, VNR còn ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với VNR Invest và thực hiện các khoản đặt cọc vào 2 dự án 360 Giải Phóng (7,134 tỷ) và 142 Định Công (6,17 tỷ).

Các dự án bất động sản VNR đang phối hợp với VNR Invest triển khai đều kéo dài trong thời gian dài. Trong đó:

+ Dự án Paragon Tower đã hoàn thiện và chuyển giao sản phẩm cho VNR Invest.

+ Dự án 360 Giải Phóng đã thống nhất với đối tác thanh toán công nợ bằng hình thức đối trừ sản phẩm căn hộ.

II. Công tác chỉ đạo điều hành của HĐQT và Ban điều hành

1. Công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp

VNR chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các quy định của Nhà nước và các quy chế quản trị nội bộ, đảm bảo hoạt động ổn định của Tổng Công ty.

2. Phối hợp giữa HĐQT, Ban điều hành, các Phòng và Ban Kiểm soát

HĐQT, Ban điều hành và các đơn vị của VNR đều tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, thực hiện giải trình cung cấp số liệu, tài liệu cho Ban Kiểm soát kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu.

3. Các mặt hoạt động khác

Thống nhất với báo cáo của Ban điều hành

III. Đánh giá kết quả

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019. Ban kiểm soát đánh giá như sau:

- *Về hoạt động kinh doanh*

Hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2019 do ĐHĐCĐ giao.

Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.

- *Về quản trị điều hành*

Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.

Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban kiểm soát.

Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ HĐQT.

IV. Khuyến nghị

- Tập trung nguồn lực để tăng cường khai thác doanh thu nhận tái trên cơ sở vẫn đảm bảo nguyên tắc kiểm soát chặt chẽ rủi ro và tuân thủ kỷ luật khai thác.

- Kết hợp với các nhà tái bảo hiểm có uy tín, tổ chức các buổi hội thảo, trao đổi nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng cán bộ, giúp các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước nhận thức đầy đủ về các loại rủi ro, nâng cao vị thế của VNR trên thị trường.

- Tăng cường các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao năng lực của chuyên gia tính toán.

- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo thu hồi công nợ, đẩy nhanh tiến độ triển khai đối với các dự án bất động sản của VNR Invest, kịp thời ghi nhận doanh thu tại các dự án khi có đủ điều kiện ghi nhận theo quy định.

- Cuối năm tài chính, VNR và VNR Invest đánh giá khả năng thu hồi công nợ và trích lập dự phòng (nếu có).

B. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NHIỆM KỲ 2015-2019

I. Cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát VNR nhiệm kỳ 2015-2019 được bầu tại đại hội đồng cổ đông ngày 22/4/2015 gồm các thành viên sau :

1. Ông Trần Trung Tính
2. Ông Trần Phan Việt Hải
3. Ông Đỗ Quang Khánh
4. Bà Lê Thị Thanh Hiền
5. Ông Deepak Mohan

Các thành viên Ban Kiểm soát đã bầu ông Trần Trung Tính làm Trưởng Ban Kiểm soát.

Ngày 03/4/2017, ông Đỗ Quang Khánh đã có đơn xin từ nhiệm Thành viên Ban kiểm soát.

Ngày 26/4/2017, Đại hội đồng cổ đông đã bầu bổ sung Ông Vũ Ngọc Vượng – Tập đoàn Bảo Việt là Thành viên Ban kiểm soát.

Ngày 30/6/2018, ông Deepak Mohan đã có đơn xin từ nhiệm Thành viên Ban kiểm soát.

Tính đến thời điểm hiện tại, Ban kiểm soát VNR gồm 4 thành viên.

II. Hoạt động của Ban kiểm soát trong nhiệm kỳ 2015-2019

Để hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát mà Đại hội đồng cổ đông giao phó, căn cứ theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNR, Ban kiểm soát VNR nhiệm kỳ 2015-2019 đã thống nhất và ban hành phương thức làm việc của Ban Kiểm soát, Phân công công việc trong Ban Kiểm soát và thực hiện nghiêm túc các công việc như sau:

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị,

- Tổ chức họp Ban kiểm soát định kỳ theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNR,

- Tham gia ý kiến về định hướng chiến lược hoạt động kinh doanh của VNR,

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc/Ban Điều hành trong công tác quản lý và điều hành,

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính,

- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm của VNR,

- Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên hàng năm,

- Xem xét các báo cáo kiểm toán và thư quản lý của tổ chức kiểm toán (nếu có)

- Xem xét các kế hoạch, báo cáo của VNR về: đầu tư; các phương án phát triển hợp tác kinh doanh; công tác quản lý tổ chức, lao động tiền lương, thưởng; các chế độ chính sách liên quan đến người lao động và VNR;

- Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc/Ban Điều hành và các phòng ban quản lý, nghiệp vụ trong VNR để hoàn thành nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

III. Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2019

- Tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ tổ chức và hoạt động của VNR, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao,

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trung thực, nghiêm túc đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của các cổ đông,

- Kết quả kiểm soát và giám sát của Ban Kiểm soát trong nhiệm kỳ này góp phần cùng Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc/Ban Điều hành nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp trong việc thực hiện chiến lược hoạch định phát triển kinh doanh của VNR.

IV. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính

1. Công tác lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính của VNR được lập theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Các báo cáo tài chính trong nhiệm kỳ 2015-2019 đều được kiểm toán bởi Deloitte, 1 trong 4 công ty kiểm toán lớn (Big 4).

- Ban kiểm soát đã xem xét báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm thống nhất với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của VNR. Báo cáo tài chính đều được kiểm toán chấp nhận toàn phần, phản ánh trung thực, hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của VNR trong nhiệm kỳ 2015-2019.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

VNR đã bám sát mục tiêu kế hoạch kinh doanh hàng năm mà Đại hội đồng cổ đông đề ra. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc/Ban Điều hành đã tập trung triển khai các biện pháp để nâng cao hiệu quả, duy trì hoạt động kinh doanh hàng năm tăng trưởng ổn định.

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
1	**Tổng tài sản**	**6.372.268**	**6.239.283**	**6.313.778**	**6.456.010**	**6.772.562**
2	**Vốn chủ sở hữu**	**2.561.432**	**2.647.099**	**2.585.248**	**2.812.198**	**2.921.058**
3	**Dự phòng nghiệp vụ (theo TNGL)**	**818.426**	**839.746**	**909.839**	**1.072.015**	**1.314.359**
3.1	Dự phòng phí	259.513	251.436	268.805	370.844	569.374
3.2	Dự phòng bồi thường	384.16	396.712	447.189	510.283	587.811
3.3	Dự phòng dao động lớn	174.753	191.598	193.845	190.888	157.173
4	**Doanh thu**					
4.1	Doanh thu phí nhận tái	1.617.142	1.655.558	1.651.472	1.802.718	2.221.248
4.2	Doanh thu thuần hoạt động KDBH	991.766	964.477	981.229	946.349	1.236.538
4.3	Doanh thu tài chính	227.667	224.139	289.477	331.792	340.805
4.4	Thu khác	15.826	15.072	14.231	23.469	15.836
5	**Chi phí**					
5.1	Chi bồi thường	1.074.032	960.921	915.028	789.549	1.075.928
	Trong đó: Chi bồi thường thuộc TNGL	329.338	273.019	298.458	326.952	478.318
5.2	Chi phí quản lý và chi khác hoạt động KDBH	610.915	277.037	263.687	563.616	727.636
5.3	Chi phí tài chính	-5.168	23.002	68.102	92.900	52.311
5.4	Chi phí khác	7.031	2.744	2.563	2.111	2.787
6	**Lợi nhuận**					
6.1	Lợi nhuận gộp từ KDBH	98.515	146.120	121.608	135.089	96.649
6.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	232.836	201.136	221.374	238.892	288.494
6.3	Lợi nhuận từ hoạt động khác	8.794	12.328	11.668	21.358	13.050
6.4	Lợi nhuận trước thuế	274.741	270.726	285.290	315.680	332.127
6.5	Lợi nhuận sau thuế	225.033	223.540	233.853	261.454	274.562

3.2 Dự phòng bồi thường 2015: 384.160

	2015	2016	2017
5.2 Chi quản lý và chi khác KDBH:	629.318	634.149	626.935

- VNR duy trì hoạt động kinh doanh ổn định và mức lợi nhuận tốt qua 5 năm 2015-2019, lợi nhuận sau thuế tăng trưởng bình quân 5,2%/năm.

- Vốn chủ sở hữu tăng 1,04 lần từ 2.812 tỷ năm 2015 lên 2.921 tỷ năm 2019.

- VNR duy trì mức trả cổ tức hàng năm 12% - 15% theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông .

V. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc/Ban Điều hành

- Trong suốt nhiệm kỳ hoạt động, Ban Kiểm soát được cung cấp đầy đủ các thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, được tạo thuận lợi để thực hiện công tác của Ban Kiểm soát.

- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát luôn có sự trao đổi thông tin trong các vấn đề có liên quan đến định hướng của VNR, bám sát nhiệm vụ được giao để hoàn thành tốt và nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Định kỳ, Ban Kiểm soát đều có báo cáo và kiến nghị bằng văn bản gửi tới Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Những kiến nghị của Ban Kiểm soát đều được ghi nhận và triển khai thực hiện.

VI. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc/Ban Điều hành

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý có tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và cẩn trọng trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo nghiêm túc theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của VNR, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

– Hội đồng quản trị họp thường kỳ đầy đủ, các thành viên của Hội đồng quản trị có sự thống nhất cao. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị được ban hành kịp thời, thực hiện tốt chức năng quản trị của Hội đồng quản trị, đồng thời đáp ứng yêu cầu điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc.Trong nhiệm kỳ 2015-2019, Ban kiểm soát không nhận được kiến nghị nào của cổ đông đối với chỉ đạo và điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

– Đảm bảo thu nhập người lao động ổn định.Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác.

- Trong nhiệm kỳ 2015-2019, Ban kiểm soát thấy rằng Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoạt động tích cực hiệu quả. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo kịp thời Ban Giám đốc, nắm bắt cơ hội của thị trường bảo hiểm, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động, dẫn dắt VNR vượt qua khó khăn và đảm bảo kinh doanh hiệu quả, an toàn vốn của các cổ đông và nhà nước, hoàn thành các chỉ tiêu đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2015-2019.

- Hội đồng quản trị cũng đã chỉ đạo sát sao việc thực hiện hợp tác với cổ đông chiến lược SwissRe, nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh và vị thế của VNR trên thị trường bảo hiểm trong và ngoài nước.

VI. Kiến nghị của Ban kiểm soát

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét xây dựng chiến lược kinh doanh 5 năm gắn với kế hoạch nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị để phù hợp trong việc đánh giá kết quả thực hiện của nhiệm kỳ.

- Kết hợp với các nhà tái bảo hiểm có uy tín, tổ chức các buổi hội thảo, trao đổi nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng cán bộ, giúp các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước nhận thức đầy đủ về các loại rủi ro, nâng cao vị thế của VNR trên thị trường.

- Tăng cường các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên sâu về nghiệp vụ.

- Tăng cường hoạt động kiểm soát rủi ro đầu tư để nâng cao hiệu quả đầu tư cũng như đảm bảo an toàn vốn.

Kính thưa các quí vị cổ đông

Ban Kiểm soát chúng tôi xin chân thành cám ơn sự tín nhiệm của các cổ đông đã bầu và ủng hộ chúng tôi.

Ban Kiểm soát cũng xin cám ơn Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và tập thể người lao động đặc biệt là các ban: Kế toán, Đầu tư và nghiệp vụ đã tạo điều kiện thuận lợi nhất để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong nhiệm kỳ qua.

TM. BAN KIỂM SOÁT

Trưởng Ban

Trần Trung Tính

TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM **BAN KIỂM SOÁT**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------***----------
V/v: Đề xuất và xin ý kiến lựa chọn công ty kiểm toán độc lập năm 2020	*Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2020*

Kính gửi: **Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 8/12/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017của Chính phủ quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng;
- Trên cơ sở danh sách các công ty kiểm toán độc lập đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán đối với các công ty niêm yết;

Ban Kiểm soát đề xuất Đại hội đồng cổ đông VINARE lựa chọn danh sách công ty kiểm toán độc lập năm 2020 như sau:

1. Công ty KPMG Việt nam
2. Công ty Deloitte Việt Nam
3. Công ty Ernst & Young Việt Nam
4. Công ty Pricewaterhouse Coopers Việt Nam

Ban Kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị VINARE - căn cứ vào chất lượng dịch vụ và mức phí kiểm toán (cụ thể do mỗi công ty kiểm toán đưa ra) - tiến hành lựa chọn một trong số các công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Trần Trung Tính

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

V/v: Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2020 - 2024

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;

Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển giai đoạn 2015 – 2019 và kế hoạch kinh doanh 5 năm 2020 – 2024 như sau:

1. Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển giai đoạn 2015 – 2019:

Thị trường bảo hiểm Việt nam 2015-2019 *(Thông tin tham khảo từ báo cáo của Cục QLGS bảo hiểm – Bộ Tài chính, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam)*

- Thị trường bảo hiểm phi Nhân thọ Việt Nam tăng trưởng bình quân 14%/năm, trong đó các nghiệp vụ bảo hiểm Sức khỏe và Xe cơ giới ít có nhu cầu tái bảo hiểm chiếm tỷ trọng 58%-62% tăng trưởng trung bình 20,5%, các nghiệp vụ có nhu cầu Tái bảo hiểm tăng trưởng bình quân 6,6%/năm
- Nhiều doanh nghiệp liên tục có kết quả kinh doanh bảo hiểm lỗ. Bên cạnh lỗ từ nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, các nghiệp vụ bảo hiểm Tài sản và bảo hiểm Thân tàu liên tục xảy ra các tổn thất lớn gây lỗ lớn cho một số doanh nghiệp bảo hiểm gốc, ảnh hưởng lớn đến các chương trình tái bảo hiểm. Thậm trí một số đối tác quốc tế đã giảm mạnh, thậm trí rút khỏi thị trường bảo hiểm Việt Nam.

Kết quả thực hiện kế hoạch của Tổng Công ty 2015-2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2015		2016		2017		2018		2019	
	KH	T.Hiện	KH	T.Hiện	KH	T.Hiện	KH	T.Hiện	KH	T.Hiện
Phí nhận	1.610	1.617,14	1.730	1.655,56	1.770	1.651,74	1.770	1.802,72	1.967	2.221,25
Phí giữ lại	572	613,44	669	561,52	590	586,89	677	784,74	944	1.190,97
Lợi tức trước thuế	250	254,29	260	270,77	278	285,29	308	315,68	331	332,13
Cổ tức	15%	15%	12%	12%	12%	12%	12%	12%	12%	20%

Tính chung 5 năm:

- Tăng trưởng phí nhận TBH bình quân đạt 8,3%/năm so với kế hoạch 5,8%
- Tăng trưởng phí giữ lại bình quân đạt 18,3%/năm so với kế hoạch 13%
- Tỷ lệ combined Ratio bình quân đạt 92,6% so với kế hoạch 93%
- RoE bình quân đạt 8,9% so với kế hoạch 9%.

Trong bối cảnh thị trường BH Việt Nam còn nhiều khó khăn, bất cập, tình hình tổn thất diễn biến phức tạp, Tổng công ty đã cố gắng nỗ lực hoàn thành toàn diện kế hoạch hàng năm.

2. Dự báo tình hình kinh tế và thị trường bảo hiểm Việt Nam 2020 – 2024:

Trước khi xảy ra dịch Covid-19, các chuyên gia kinh tế dự báo:

- GDP Việt Nam tăng trưởng bình quân 6,5-7%, kinh tế vĩ mô ổn định, năng lực cạnh tranh quốc gia được cải thiện;
- Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng bình quân khoảng 12%, tương đương với giai đoạn 2015 – 2019.

Tình hình cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ:

- Tình hình cạnh tranh được dự báo là tiếp tục gay gắt ở tất cả các nghiệp vụ (phí/điều kiện/điều khoản/chi phí bán hàng...). Đặc biệt là các Công ty mới được thành lập trong một vài năm trở lại đây trong cuộc chiến thị phần.
- Bồi thường và xu hướng tăng bất thường tỷ lệ bồi thường là vấn đề đáng quan ngại, khó kiểm soát, đe dọa tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm/tái bảo hiểm.
- Hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ tiếp tục là vấn đề đáng quan ngại với tình trạng combined ratio tiệm cận ngưỡng 100% và hơn thế. Tuy nhiên, cũng kỳ vọng vào sự điều chỉnh chính sách quản lý thị trường, chính sách khai thác và quản trị rủi ro của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, do dịch Covid-19 bùng phát tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, nhiều tổ chức, nhiều chuyên gia nhận định nền kinh tế thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng sẽ tăng trưởng chậm lại, đặc biệt nghiêm trọng trong năm 2020 và các năm kế tiếp.

Tại Việt Nam, sau nhiều nỗ lực kiểm soát dịch Covid-19, đầu tháng 5/2020, Chính phủ nhận định Việt Nam đã bước sang giai đoạn mới phòng, chống dịch bệnh đồng thời với khôi phục, phát triển nền kinh tế. Nhiều ngành, nghề, lĩnh vực đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính phủ đã phải thực hiện nhiều gói hỗ trợ kinh tế khác nhau nhằm ổn định kinh tế xã hội.

Lĩnh vực bảo hiểm và tái bảo hiểm của thế giới nói chung, của Việt Nam nói riêng chắc chắn sẽ có nhiều ảnh hưởng cả trong ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm hiện tại, sẽ là quá sớm để có thể dự báo những tác động đến thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm.

3. <u>Đánh giá năng lực cạnh tranh của VINARE</u>:

Như báo cáo đánh giá rà soát giai đoạn 2015-2019 đã báo cáo ĐHĐCĐ, năng lực cạnh tranh của VINARE đã được cải thiện và nâng bậc so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung cần phải chú trọng và hoàn chỉnh/thay đổi/nâng cấp trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

a. Vốn, vốn điều lệ:

- Hiện nay, vốn pháp định là 1.100 tỷ. Vốn điều lệ của VINARE là 1.310 tỷ. Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2019: 2.900 tỷ.
- Biên khả năng thanh toán hiên tại: gấp 6,6 lần biên khả năng thanh toán tối thiểu theo qui định của Bộ Tài chính.

Nhu cầu tăng vốn, vốn điều lệ của VINARE trong giai đoạn 2020-2024 là nhỏ nếu không có yêu cầu đột biến của chính sách về nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh TBH, yêu cầu của cổ đông và cơ hội hấp dẫn từ thị trường. Những dự báo phức tạp này cần thiết phải có chính sách mở về nhu cầu vốn.

b. Mô hình tổ chức – quản trị công ty: Mô hình tổ chức – quản trị công ty hiện tại được đánh giá là phù hợp với mô hình công ty niêm yết, phù hợp với thực tiễn và hiệu quả. Tuy nhiên, khi xuất hiện các yêu cầu đối với công ty niêm yết (từ phía Nhà nước và từ phía nội tại doanh nghiệp) thay đổi thì cần thiết phải thích ứng. Cần tiếp tục đánh giá trong giai đoạn 2020-2024 để có giải pháp phù hợp.

c. Nhân sự: VINARE hiện đang thiếu nhân sự ở các lĩnh vực: Kiểm soát nội bộ, chuyên gia actuary (đang đào tạo), phát triển sản phẩm, quản trị rủi ro.

d. Cơ sở vật chất kỹ thuật:

- Trụ sở làm việc: Đáp ứng được yêu cầu.
- Hệ thống CNTT: Về cơ bản đã hoàn chỉnh, vận hành ổn định.

e. Hệ thống khách hàng và quản trị khách hàng, Makerting và xây dựng thương hiệu

- Khách hàng trong nước: Hầu hết các Công ty trong thị trường đều có quan hệ trao đổi dịch vụ đối với VINARE với các mức độ khác nhau (ngoại trừ một số ít doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài có chương trình TBH do Công ty mẹ thu xếp).
- Khách hàng ngoài nước: Chủ yếu phát triển quan hệ trao đổi với các quốc gia trong khu vực và các tập đoàn BH/TBH lớn trên thế giới. Tuy nhiên mức độ còn hạn chế bởi ratings của VINARE, ratings quốc gia và các quan ngại về khả năng kiểm soát đánh giá rủi ro, đánh giá thông tin tiếp nhận của dịch vụ tiếp nhận từ nước ngoài.

f. **Năng lực phát triển sản phẩm mới:** Năng lực hiện tại mới dừng ở cấp độ liên kết với các công ty gốc/các nhà TBH để thiết kế và hoàn chỉnh sản phẩm. Hạn chế ở khâu phát hiện nhu cầu và năng lực thiết kế sản phẩm, thông tin và định phí.

g. **Năng lực quản trị/quản lý:** Nhìn chung đã đáp ứng đươc yêu cầu. Tuy nhiên cần có giải pháp đột phá, linh hoạt trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và dư thừa năng lực tái bảo hiểm của thị trường.

h. **Năng lực định phí, quản trị rủi ro:** hạn chế về các công cụ và thiếu hụt nhân sự do yêu cầu chuyên môn cao.

i. **Xếp hạng và thương hiệu:** hiện tại, mức xếp hạng B++ (AM Best) chưa đạt được chuẩn yêu cầu theo thông lệ quốc tế về trao đổi dịch vụ TBH (yêu cầu xếp hạng A- trở lên).

4. <u>Định hướng và mục tiêu giai đoạn 2020 – 2024:</u>

Định hướng phát triển kinh doanh và các giải pháp lớn giai đoạn 2015-2019 đã báo cáo và được ĐHĐCĐ thông qua được kiểm nghiệm thực tế là đúng đắn và cần tiếp tục duy trì cho giai đoạn tiếp theo 2020-2024:

- *Trở thành nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam và Khu vực. Nhà đầu tư chuyên nghiệp.*
- *Trung tâm trao đổi dịch vụ tái bảo hiểm của thị trường. Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị với sự đảm bảo cần thiết trên cơ sở phát huy giá trị cốt lõi của công ty.*
- *Tập trung khả năng sinh lời và tối ưu hóa lợi tức, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.*
- *Một doanh nghiệp có trách nhiệm cộng đồng.*

Định hướng trong từng lĩnh vực:

- Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm:
  + Tập trung vào mở rộng qui mô, chất lượng và hiệu quả lĩnh vực kinh doanh chính là tái bảo hiểm. Khẳng định vị thế là nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam và khu vực.
  + Tiếp tục thi hành chính sách thắt chặt kỷ luật khai thác, lựa chọn rủi ro, đảm bảo hiệu quả, không chạy đua theo doanh số.
  + Tăng cường năng lực Phát triển sản phẩm, định phí, quản trị rủi ro và thực hiện tốt chức năng trung tâm trao đổi dịch vụ có chất lượng đối với thị trường Việt Nam.
  + Mở rộng quan hệ hợp tác và khai thác có chọn lọc và thận trọng trong trao đổi dịch vụ quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động Marketing và thiết lập kế hoạch hành động ưu tiên cho hoạt động này.

+ Phấn đấu xếp hạng A- bởi tổ chức xếp hạng quốc tế trong tương lai gần.

+ Tăng cường cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường Việt Nam một cách có hiệu quả, toàn diện trong các lĩnh vực: Sản phẩm và kênh phân phối, Đào tạo, quản lý rủi ro, định giá, cung cấp thông tin, giải pháp tái bảo hiểm, các giải pháp phát triển thị trường bền vững…

+ Thiết lập một cơ cấu/tỷ trọng doanh thu hợp lý giữa các nghiệp vụ được khai thác, nhằm đảm bảo hiệu quả - phát triển bền vững và cân bằng giữa các mục tiêu phát triển.

+ Đảm bảo sử dụng nguồn lực tài chính cho hoạt động kinh doanh TBH một cách có hiệu quả thông qua việc tối ưu hóa mức giữ lại và cấu trúc chương trình tái bảo hiểm.

+ Nâng cấp và hoàn chỉnh nội dung quản trị doanh nghiệp - đáp ứng tiêu chuẩn các chuẩn mực quản trị quốc tế trong kinh doanh tái bảo hiểm.

- Trong lĩnh vực đầu tư: Tăng cường tính chuyên nghiệp trong hoạt động đầu tư. VINARE luôn xác định phương châm An toàn – Hiệu quả - Phát triển bền vững – Đảm bảo tính thanh khoản. Chủ trương này đã được đánh giá thời kỳ trước 2020 và cần tiếp tục duy trì thực hiện cùng với việc cải tiến phương thức hoạt động, chất lượng phân bổ tài sản đầu tư.

- Về chính sách vốn/vốn điều lệ - chính sách cổ tức:

  + Chính sách cổ tức: Duy trì chính sách cổ tức hợp lý trong mối quan hệ tích lũy và tăng trưởng vốn. Đảm bảo tiệm cận được thông lệ quốc tế về chia cổ tức như khuyến cáo của A.M. Best.

  + Tăng vốn/vốn điều lệ: Tiếp tục bám sát và đánh giá nhu cầu - thị trường vốn để lựa chọn thời điểm, phương án phù hợp và hiệu quả.

- Các mục tiêu và giải pháp tăng cường năng lực canh tranh và vị thế của VINARE trên trường quốc tế đảm bảo được thực thi đúng hướng: Năng lực cung cấp sản phẩm/định giá, Năng lực tài chính, Năng lực công nghệ thông tin, Đánh giá rủi ro và dự phòng, Chiến lược và Chính sách phát triển nhân sự, Định vị doanh nghiệp và xếp hạng doanh nghiệp, Quản lý- Quản trị doanh nghiệp.

Mục tiêu trong từng lĩnh vực:

a. Vốn:

Vốn điều lệ tăng lên 2.000 tỷ cho đến năm 2024. Thời điểm, phương thức phát hành theo đề án ĐHĐCĐ thông qua.

b. Mô hình hoạt động - Nhân sự và chính sách nhân sự:

- Tiếp tục đánh giá tính phù hợp yêu cầu của pháp luật về mô hình quản trị công ty và tính khả thi hiệu quả trong thực tế để có giải pháp phù hợp. Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức bộ máy.
- Nâng cấp, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ Ban dịch vụ công, Ban quản lý rủi ro và Ban kiểm toán nội bộ.
- Tuyển dụng và đào tạo nhân sự các lĩnh vực còn thiếu và yếu: Kiểm soát nội bộ, phát triển sản phẩm, chuyên gia actuary, quản trị rủi ro.
- Xây dựng và triển khai thực hiện đề án mô tả vị trí chức danh công việc và đề án đánh giá hiệu quả - năng lực.
- Nâng cấp và cải tiến mang tính đột phá về chính sách nhân sự.

c. Công nghệ thông tin:

- Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống CNTT. Làm chủ trong việc xây dựng mới - vận hành và phát triển hệ thống CNTT

d. Phát triển thị trường và sản phẩm:

- Thị trường
  + Trong nước: Tập trung phát triển quan hệ hợp tác và trao đổi dịch vụ và chính sách khách hàng trên cơ sở hiệu quả - bền vững và đảm bảo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi.
  + Quốc tế: Mở rộng phát triển quan hệ quốc tế theo kế hoạch hành động ưu tiên. Thận trọng trong trao đổi dịch vụ.
- Phát triển nghiệp vụ:
  + Giữ vững và phát triển thị phần dịch vụ truyền thống có nhu cầu tái cao trên cơ sở kiểm soát rủi ro và hiệu quả (Tài sản, kỹ thuật, hàng hóa, P&I..).
  + Rà soát, đánh giá lại chương trình nhận các sản phẩm mới.
  + Thiết lập một cơ cấu tỷ trọng doanh thu hợp lý giữa các nghiệp vụ được khai thác, nhằm đảm bảo hiệu quả - phát triển bền vững và cân bằng giữa các mục tiêu phát triển.
  + Thực hiện tham gia vào các chương trình bảo hiểm của Chính phủ trên cơ sở đánh giá rủi ro, năng lực và hiệu quả.
  + Chú trọng năng lực phát triển sản phẩm và kênh phân phối trên cơ sở hợp tác các công ty gốc- tái bảo hiểm- môi giới bảo hiểm.

e. Chính sách về cổ tức và tích lũy vốn

Duy trì chính sách cổ tức và tích lũy vốn từ lợi nhuận một cách hợp lý, ổn định. Cổ tức hàng năm dự kiến tối thiểu 12%/năm (vốn điều lệ 1.310 tỷ).

f. Chính sách về đầu tư

- Thường xuyên rà soát và đánh giá danh mục đầu tư, hiệu chỉnh đảm bảo phân bổ tài sản đầu tư theo định hướng An Toàn – Hiệu quả - Bền vững – Đảm bảo tính thanh khoản.
- Thiết lập khung chấp nhận rủi ro và phân bổ tài sản đầu tư linh hoạt nhưng vẫn tuân thủ các qui định của Nhà nước và của Tổng công ty trong công tác đầu tư.

g. Xếp hạng tín nhiệm quốc tế và chính sách phát triển thương hiệu: Phấn đấu duy trì và thăng hạng xếp hạng tín nhiệm quốc tế lên A- trong tương lai gần.

Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh 2020-2024:

- Chỉ tiêu kết quả kinh doanh *(loại trừ ảnh hưởng của đại dịch Covid 19)*:
  - + Tăng trưởng doanh thu phí nhận bình quân: 9%/năm
  - + Tỷ lệ combined ratio bình quân tối đa: 98%
  - + Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế bình quân: tối thiểu 7%/năm
  - + Tỷ lệ cổ tức tối thiểu: 12%/năm
  - + ROE bình quân tối thiểu: 10%
- Chỉ tiêu về vốn điều lệ: Đến năm 2024, tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng. Thời điểm và phương thức phát hành theo đề án do Tổng Công ty xây dựng và trình ĐHĐCĐ thông qua.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch

Lê Song Lai

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

V/v: Thông qua Quy chế Quản trị Tổng công ty

Quy chế Quản trị Tổng công ty của VINARE được Hội đồng quản trị thông qua từ tháng 7 năm 2013 và được soạn thảo theo các quy định của Thông tư 121/2012/TT-BTC hướng dẫn về quản trị công ty đối với công ty đại chúng.

Đến thời điểm hiện tại, các quy định pháp lý về quản trị công ty đã được ban hành mới:

- Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 hướng dẫn về quản trị công ty đối với công ty đại chúng
- Thông tư 95/2017/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP

Theo quy định của Nghị định 71/2017/NĐ-CP, Quy chế Quản trị Tổng công ty phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tổng công ty đã tiến hành rà soát, sửa đổi bổ sung Quy chế Quản trị Tổng công ty theo các quy định hiện hành của Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Chứng khoán, Nghị định 71 và Thông tư 95 và trình Đại hội đồng cổ đông Dự thảo Quy chế Quản trị Tổng công ty đính kèm.

Trình Đại hội đồng cổ đông:

"Thông qua Quy chế Quản trị Tổng công ty của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam."

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Song Lai

BẢNG SO SÁNH ĐỐI CHIẾU CÁC ĐIỂM SỬA ĐỔI QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY

STT	Quy định cũ	Quy định mới	Lý do thay đổi
1	Tại Điều 2. Giải thích thuật ngữ: 1. Còn thiếu một số từ viết tắt tại các thuật ngữ sau: Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc. 2. Chưa có giải thích hoặc giải thích chưa đầy đủ về các thuật ngữ: Quản trị Tổng công ty, Người phụ trách quản trị công ty. 3. Một số thuật ngữ đã được giải thích nhưng chưa được cập nhật tham chiếu pháp lý: "Ban Kiểm soát", "Thành viên HĐQT độc lập'. 4. Theo khoản 2 Điều 2 Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017, chỉ còn thuật ngữ "Người điều hành doanh nghiệp" mà không còn thuật ngữ "Cán bộ quản lý cấp cao". Tuy nhiên, điểm d khoản 1 Điều 1 Điều lệ tổ chức và hoạt động TCT theo nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ sử dụng thuật ngữ "Cán bộ quản lý" với cùng ý nghĩa.	Điều 2. Giải thích thuật ngữ: 1. Bổ sung các từ viết tắt cho các thuật ngữ còn thiếu. 2. Bổ sung phần giải thích thuật ngữ "Người phụ trách quản trị công ty". 3. Cập nhật tham chiếu pháp lý đối với thuật ngữ "Ban Kiểm soát" và "Thành viên HĐQT độc lập". Đối với thuật ngữ "Thành viên HĐQT độc lập", sửa lại phần giải thích. 4. Sử dụng thuật ngữ "Người điều hành doanh nghiệp" thay thế thuật ngữ "Cán bộ quản lý cấp cao" nhằm tuân thủ theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017	Cập nhật một số tham chiếu pháp lý và cập nhật các từ viết tắt
2	Điều 3. Nguyên tắc quản trị công ty Quản trị công ty được xây dựng … các nguyên tắc: a. Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật; ... g. HĐQT và Ban Giám đốc lãnh đạo và kiểm soát Tổng công ty có hiệu quả.	Cập nhật nguyên tắc quản trị tổng công ty vào Điều 2 phần giải thích thuật ngữ "Quản trị Tổng công ty": "Quản trị Tổng công ty" là hệ thống… f. Công khai minh bạch trong mọi hoạt động của Tổng công ty	Sửa đổi nhằm tuân thủ theo Khoản 1 Điều 2 Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017
3	Chưa có nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành	Bổ sung Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định … áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành	Bổ sung nhằm tuân thủ Điều 3 Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017
4	Chưa có quy định về danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ	Bổ sung Điều 4. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông - Quy định về danh sách cổ đông có quyền tham dự họp, các thông tin cần bổ sung - Cổ đông có quyền tra cứu, kiểm tra, sao danh sách cổ đông, yêu cầu sửa đổi nếu có sai lệch,; trách nhiệm của người phụ trách trong việc cung cấp, bổ sung và sửa đổi thông tin	Cập nhật, bổ sung nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
5	Điều 7: Trình tự , thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ thường niên & bất thường -Các quy định về thông báo và gửi thông báo được refer sang điều 19.3 Điều lệ công ty; - ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.	Điều 5: Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ - Bổ sung cách thức gửi thông báo mời họp tới cổ đông, quy định thời gian, các thông tin cần cung cấp trong thông báo mời họp; - Bổ sung quy định các tài liệu cần gửi kèm với thông báo mời họp; - Quy định về việc đăng tải thông tin ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử.	Cập nhật, bổ sung nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
6	Chưa có quy định về phản đối quyết định.	Điều 9. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông 1. Cổ đông, nhóm cổ đông …. thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.	Cập nhật nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 và khoản 1 Điều 129 Luật Doanh nghiệp 2014
7	Điều 11: Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ Làm xong, thông qua trước khi bế mạc, lưu giữ tại trụ sở chính, công bố trên website,… Không có quy định cụ thể về các nội dung cần có trong biên bản	Điều 10. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Bổ sung quy định về biên bản (văn bản hoặc ghi âm), quy định cụ thể các nội dung chủ yếu. Các quy định khác về lập, lưu và công bố tương tự quy định cũ	Cập nhật nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
10	Chưa có quy định về các vấn đề không được lấy ý kiến bằng văn bản	Điều 14. Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản Bổ sung các vấn đề không được áp dụng thể thức này để lấy ý kiến	Cập nhật, bổ sung nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 và khoản 2 Điều 143 Luật Doanh nghiệp 2014

11	Điều 15: Thành viên HĐQT và thủ tục đề cử, ứng cử và bầu cử thành viên HĐQT 1. Quy định về tiêu chuẩn và tư cách thành viên HĐQT - Trích dẫn sang Điều 26.2 Điều lệ Tổng công ty	Điều 15. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT 1. Quy định tiêu chuẩn và tư cách thành viên HĐQT - Bổ sung tham chiếu khoản 1 Điều 151 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều 26 Điều lệ TCT; - Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc điều hành của TCT; - Không đồng thời là thành viên HĐQT tại quá 5 công ty khác; 2. Bổ sung các tiêu chuẩn và điều kiện mà thành viên độc lập HĐQT theo Điểm b Khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp cần đáp ứng. 3. Bổ sung quy định tại Khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán. 4. Bổ sung Quy định về thông báo khi cá nhân không đủ điều kiện là thành viên độc lập.	Thay đổi nhằm tuân thủ Điều 12 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017
12	Điều 15: Thành viên HĐQT và thủ tục đề cử, ứng cử và bầu cử thành viên HĐQT 2, Ứng cử, đề cử, bầu cử thành viên HĐQT - Cách đề cử và ứng cử quy định tại Điều 26.3 và 26.4 Điều lệ TCT; - Nhiệm kì không quá 5 năm, bầu lại với số nhiệm kì không hạn chế, không đồng thời là thành viên của quá 5 công ty khác; - Bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo quy định trong Điều 9.3 của Quy chế này**.**	Điều 16. Ứng cử, đề cử, bầu cử thành viên HĐQT 1, Bổ sung Quy định về xác định ứng viên và cung cấp thông tin ứng viên. 2, Bổ sung yêu cầu đảm bảo cổ đông tiếp cận và nắm bắt được thông tin của ứng viên. 3, Trường hợp không đủ số lượng theo Khoản 4 Điều 114 Luật Doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm hoặc tổ chức tự đề cử theo quy định tại Điều lệ TCT. 4, Thay đổi so với quy định cũ: **Việc bầu thành viên HĐQT phải tuân thủ quy định trong Điều lệ TCT.** 5, Bổ sung Quy định số lượng ứng viên được đề cử tương ứng với phần trăm cổ phần nắm giữ, 6, Bổ sung Quy định cách giải quyết khi không đủ số lượng ứng viên theo cơ chế quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị TCT.	Bổ sung nhằm tuân thủ Điều 11 nghị định số 71/2017/NĐ-CP
13	Điều 15: Thành viên HĐQT và thủ tục đề cử, ứng cử và bầu cử thành viên HĐQT 3, Trách nhiệm và nghĩa vụ của Thành viên HĐQT - Trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ cẩn trọng, trung thực; - Tham dự đầy đủ cuộc họp, có ý kiến rõ ràng, được phép ủy quyền dự họp nếu được đa số các thành viên còn lại chấp thuận; ...	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
14	Điều 16. Hội đồng quản trị 1, Thành phần HĐQT 2, Trách nhiệm và nghĩa vụ của HĐQT 3, Thù lao của HĐQT	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
15	Điều 17: Họp HĐQT và biên bản họp HĐQT 1, Các quy định về triệu tập cuộc họp HĐQT, điều kiện hiệu lực, cách thức tiến hành, cách thức biểu quyết tại cuộc họp HĐQT được quy định tại Điều 30 của Điều lệ Tổng công ty. 2, Quy định về biên bản - Được lập bằng Tiếng Việt, có chữ kí của tất cả thành viên tham dự; - Chuyển biên bản cho thành viên trong thời hạn 10 ngày; - Lưu trữ tại trụ sở chính.	Điều 19. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị 1, Bổ sung Quy định thông báo họp HĐQT, điều kiện tổ chức họp HĐQT: Quy định rõ ràng thay vì tham chiếu sang Điều 30 Điều lệ TCT 2, Bổ sung quy định về ghi biên bản họp: - Người phụ trách quản trị (Ban Thư kí) ghi biên bản hoặc ghi âm; - Thay đổi điều kiện hoàn thành biên bản chính thức trong 7 ngày; - Bổ sung quy định lập thêm biên bản bằng tiếng anh; - Bổ sung quy định lưu trữ văn bản trong thời hạn 10 năm.	Cập nhật, bổ sung nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
16	Điều 18: Thông qua Nghị quyết HĐQT 1, Biểu quyết tại cuộc họp - Mỗi thành viên có 1 phiếu biểu quyết; - Thông qua bằng cách tuân theo ý kiến của đa số thành viên có mặt, lá phiếu của Chủ tịch sẽ mang tính quyết định nếu ý kiến phản đối và tán thành là ngang nhau. 2, Thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản Quy định về các thủ tục cần tuân thủ khi tiến hành biểu quyết bằng văn bản.	Điều 19.3. Cách thức biểu quyết - Bổ sung yêu cầu về gửi phiếu biểu quyết, mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp; - Bổ sung yêu cầu hình thức biểu quyết đồng ý bằng miệng hoặc giơ tay trong các cuộc họp trực tiếp. Điều 19.4, Thông qua nghị quyết - Không thay đổi so với quy định cũ về phương thức thông qua và quyền lá phiếu Chủ tịch; - Bổ sung quy định nghị quyết thông qua bằng văn bản có giá trị ngang nghị quyết thông qua tại cuộc họp.	Cập nhật, bổ sung nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017

17	Chưa có quy định về các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	Điều 17. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT 1, Bổ sung các trường hợp thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm. 2, Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm theo nghị quyết của ĐHĐCĐ. 3, Bổ sung quy định các trường hợp HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bàu bổ sung thành viên.	Bổ sung nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 và Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2014
18	Chưa có quy định về việc thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	Điều 18. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT Bổ sung Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
19	Điều 21: Thành viên BKS và thành phần BKS 1, - Thành viên BKS không thuộc đối tượng bị cấm của pháp luật và Điều lệ TCT, có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm; - Không thuộc bộ phận kế toán, tài chính, không phải thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện KTBCTC của TCT. 2, các trường hợp tư cách thành viên BKS bị chấm dứt: - Pháp luật cấm thực hiện; - Từ chức, gửi thông báo tới trụ sở chính của TCT; - Không đủ năng lực hành vi; - 6 tháng liên tiếp vắng mặt trong các cuộc họp của BKS; - Bị cách chức theo quyết định của ĐHĐCĐ. 3, Số lượng BKS ít nhất là 3 và nhiều nhất là 5 người, do ĐHĐCĐ bổ nhiệm, nhiệm kì không quá 5 năm và được bầu lại với số nhiệm kì không hạn chế. 4. Trưởng BKS phải có chuyên môn về kế toán.	Điều 20: Tiêu chuẩn KSV 1, Quy định về thành viên BKS không thay đổi. 2, Bổ sung quy định về tiêu chuẩn của KSV theo Khoản 1 Điều 164 Luật Doanh nghiệp 2014, Điều lệ TCT. 3, Bổ sung thêm quy định KSV không thể là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện KTBCTC trong 03 năm liền trước đó. 4, Bổ sung, thay đổi quy định Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp, làm việc chuyên trách tại TCT. 5, Số lượng KSV và nhiệm kì không thay đổi so với quy định cũ.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
20	Điều 22: Quyền, trách nhiệm và thù lao của BKS Thành viên BKS sẽ có các quyền, trách nhiệm và được hưởng thù lao theo như quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều 39 của Điều lệ Tổng công ty.	Loại bỏ trong quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
21	Điều 23: Quyền tiếp cận thông tin và tính độc lập của BKS - Thành viên BKS có quyền tiếp cận các thông tin phục vụ cho nhiệm vụ, đồng thời có nghĩa vụ bảo mật thông tin, các thành viên HĐQT có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu; - Thành viên BKS có tính độc lập trong hoạt động và quá trình thực thi các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.	Loại bỏ trong quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
22	Chưa có quy định về ứng cử, đề cử Kiểm soát viên	Điều 21. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên 1, Bổ sung quy định về ứng cử, đề cử KSV thực hiện tương tự Điều 11 Quy chế mới. 2, Bổ sung cách giải quyết khi số lương đề cử và ứng cử không đủ.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
23	Chưa có quy định về cách thức bầu Kiểm soát viên	Điều 22. Cách thức bầu Kiểm soát viên Bổ sung việc bầu KSV được thực hiện theo phương pháp bầu dồn phiếu, tiến hành theo cách thức tương tự đối với bầu thành viên HĐQT quy định tại Quy chế mới.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
24	Chưa có quy định về các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	Điều 23. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 1, Các trường hợp bị miễn nhiệm: Tương tự quy định cũ Khoản 2 Điều 21 2, Bổ sung các trường hợp KSV bị bãi nhiệm: - Không hoàn thành nhiệm vụ; - Vi phạm nghiêm trọng / vi phạm nhiều lần nghĩa vụ KSV quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ TCT; - Theo quyết định của ĐHĐCĐ; - Các trường hợp khác theo quy định pháp luật và Điều lệ TCT.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017

25	Chưa có quy định về việc thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	Điều 24. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm KSV phải được công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
26	Chưa có quy định về các tiểu ban thuộc HĐQT	Điều 25. Các tiểu ban thuộc HĐQT 1, Bổ sung các tiểu ban trực thuộc HĐQT 2, Cơ cấu các tiểu ban 3, Tiêu chuẩn của các thành viên tiểu ban, trưởng tiểu ban 4, Việc thành lập tiểu ban 5, Trách nhiệm của các tiểu ban và thành viên trong các tiểu ban	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ Điều lệ TCT và Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017
27	Chưa có quy định về tiêu chuẩn Người điều hành TCT	Điều 26. Tiêu chuẩn Người điều hành TCT - Bổ sung yêu cầu phù hợp Điều lệ TCT và Luật Doanh nghiệp. - Bổ sung quy định bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty - Bổ sung yêu cầu đối với người điều hành TCT có trách nhiệm mẫn cán hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
28	Chưa có quy định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạ của TGĐ điều hành	Điều 27. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của TGĐ điều hành Bổ sung quy định về Bổ nhiệm, nhiệm kì, trách nhiệm, quyền hạn của TGĐ điều hành	Cập nhật, bổ sung nhằm tuân thủ Điều lệ TCT và Điều 35 Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
29	Chưa có quy định về việc thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành Tổng công ty	Điều 29. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành TCT TCT phải tổ chức thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành trong nội bộ TCT theo quy chế công bố thông tin cũng như thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ TCT.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
30	Chưa có quy định về thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc điều hành	Điều 30. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc điều hành - Khi TGĐ điều hành, hoặc ít nhất 5 cán bộ quản lý khác hoặc BKS có đề nghị triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường hoặc cuộc họp giữa HĐQT, BKS và TGĐ, những người đề nghị phải gửi văn bản đề nghị cho HĐQT, nêu rõ lý do cần thiết phải triệu tập cuộc họp, kèm theo thông tin, tài liệu liên quan. - Trình tự, thủ tục tiến hành tuân thủ theo Điều 18 Quy định mới.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
31	Khoản 1 Điều 24. Trách nhiệm của HĐQT - Nội dung thảo luận và quyết nghị tại các cuộc họp HĐQT phải được gửi tới thành viên BKS cùng thời gian gửi tới thành viên HĐQT; - Các nghị quyết của HĐQT phải gửi đồng thời tới BKS và Ban Tổng Giám đốc; - Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi có yêu cầu bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần xin ý kiến của TGĐ hoặc ít nhất 5 cán bộ quản lý; 2 thành viên HĐQT; Đa số thành viên BKS.	Khoản 1 Điều 31. 1. Trách nhiệm của HĐQT trong mối quan hệ phối hợp với BKS: - Tương tự các quy định về gửi nội dung thảo luận/ nghị quyết như quy định cũ; - Bổ sung yêu cầu HĐQT phải phản hồi ý kiến khi BKS đề xuất lựa chọn và bổ nhiệm công ty KTĐL để KTBCTC của Công ty. Điều 32: Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Tổng Giám đốc điều hành Bổ sung các quy định sau: - HĐQT và các thành viên HĐQT không can thiệp vào hoạt động kinh doanh hàng ngày và công tác thuộc thẩm quyền của BĐH trừ khi xét thấy cần thiết; - HĐQT thiết lập hành lang pháp lý nội bộ, tạo điều kiện và hỗ trợ để TGĐ điều hành hoàn thành nhiệm vụ; - HĐQT có thể tham gia vào các cuộc họp giao ban hàng tháng hoặc các cuộc họp khác của BĐH; - Thực hiện giám sát thường xuyên công tác điều hành của TGĐ điều hành; - HĐQT quyết định khen thưởng hoặc kỷ luật đối với việc hoàn thành hoặc không hoàn thành thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng giám đốc điều hành	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo Điều lệ TCT và hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017

32	Khoản 2 Điều 24: Hoạt động giám sát của BKS - Chịu trách nhiệm trước cổ đông của TCT về các hoạt động giám sát của mình; có trách nhiệm giám sát tình hình tài chính, tính hợp pháp trong các hành động của các thành viên; - Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, thành viên Ban giám đốc, thành viên kiểm toán độc lập tham gia và trả lời các vấn đề BKS quan tâm; - Căn cứ vào các báo cáo hoạt động thường kỳ và những yêu cầu cung cấp thông tin cá biệt của BKS, BKS có quyền đề nghị HĐQT xem xét lại các quyết định của Tổng Giám đốc. - Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm và có thể gây thiệt hại lớn, BKS có quyền đề nghị TGĐ dừng ngay việc thực hiện các quyết định đó. Trong vòng **24 giờ** kể từ khi yêu cầu, BKS phải thông báo ý kiến của BKS với các thành viên HĐQT. Chủ tịch HĐQT sẽ ra thông báo về việc thực hiện quyết định của TGĐ; - Kiến nghị và/hoặc đánh giá hoạt động của BGĐ 6 tháng một lần để trình Chủ tịch HĐQT; - BKS có thể báo cáo trực tiếp lên Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước hoặc các cơ quan quản lý Nhà nước khác trong trường hợp phát hiện các hành vi được cho là vi phạm; - Có nghĩa vụ bảo mật tuyệt đối các thông tin thu được trong quá trình giám sát hoạt động Tổng công ty. Việc tiết lộ các thông tin này chỉ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc được sự đồng ý của ĐHĐCĐ.	Khoản 2 Điều 31 & Khoản 2 Điều 33: Trách nhiệm của BKS trong mối quan hệ với HĐQT Tương tự quy định cũ, có bổ sung và sửa đổi các điểm sau: - Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản, nhưng không trễ hơn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc; - Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm, BKS thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng **48 giờ,** yêu cầu người vi phạm chấm dứt và có biện pháp khắc phục hậu quả, có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin; - Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động và tài chính công ty thì BKS phải gửi văn bản và tài liệu liên quan trước ít nhất **15 ngày** làm việc so với ngày dự định nhận được phản hồi; - Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi ít nhất là **7 ngày** làm việc và HĐQT sẽ xem xét và phản hồi trong vòng **7 ngày** làm việc.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo Điều lệ TCT và hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
33	Khoản 3 Điều 24: Trách nhiệm của Ban Giám đốc Báo cáo HĐQT và BKS về việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, báo cáo thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh và điều hành Tổng công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu cụ thể của HĐQT hoặc BKS.	Điều 34. Phối hợp giữa Tổng Giám đốc điều hành và HĐQT - Bổ sung quy định TGĐ điều hành là người thay mặt điều hành hoạt động của Công ty, đảm bảo tính liên tục và hiệu quả; - Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT, báo cáo định kì và khi được yêu cầu; - Bổ sung quy định về thời gian đề xuất, kiến nghị lên HĐQT: sớm nhất có thể, trước 7 ngày so với ngày nội dung đó cần được quyết định. - Bổ sung trách nhiệm lập kế hoạch để HĐQT thông qua liên quan tới các vấn đề theo quy định; - Bổ sung thời gian gửi xin ý kiến HĐQT: trước ít nhất 7 ngày làm việc; HĐQT phản hồi trong vòng 7 ngày.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo Điều lệ TCT và hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
34	Chưa có quy định về cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT, khen thưở	Điều 35. Cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT, khen thưởng và kỷ luật - Bổ sung Quy định HĐQT xây dựng và ban hành cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT áp dụng đối với thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc điều hành xây dựng và ban hành cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT áp dụng đối với các cán bộ quản lý khác; - Bổ sung quy định Khen thưởng và kỷ luật áp dụng đối với thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ và các cán bộ quản lý khác được thực hiện theo quy định của TCT và các văn bản có liên quan của nhà nước.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017
35	Chưa có quy định về người phụ trách quản trị Tổng công ty	Điều 36. Người phụ trách quản trị Tổng công ty Bổ sung các quy định sau: - HĐQT chỉ định ít nhất 1 Người phụ trách quản trị công ty, nhiệm kì tối đa 5 năm, có thể kiêm nhiệm làm thư kí công ty theo Khoản 5 Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2014; - Là người hiểu biết về pháp luật; không thực hiện làm việc cho công ty Kiểm toán độc lập đang tiến hành KTBCTC TCT; - Quy định các quyền và nghĩa vụ.	Cập nhật, bổ sung, nhằm tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017
36	Điều 25: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
37	Điều 26: Giao dịch với bên có liên quan	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
38	Điều 27: Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên qu	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
39	Điều 28: Công bố thông tin và tổ chức việc công bố thông tin	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT

40	Điều 29: Công bố thông tin về quản trị công ty	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
41	Điều 30: Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
42	Điều 31: Giám sát	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT
43	Điều 32: Xử lý vi phạm	Loại bỏ trong Quy định mới	Do đã nêu trong Điều lệ TCT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM (“VINARE”)

QUY CHẾ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

(Dự thảo sửa đổi)

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG.....5

Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh.....5

Điều 2. Giải thích thuật ngữ.....5

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành.....6

CHƯƠNG II: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ TRIỆU TẬP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 7

Điều 4. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 7

Điều 5. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông 7

Điều 6. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông 8

Điều 7. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại ĐHĐCĐ 8

Điều 8. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 9

Điều 9. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....9

Điều 10. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 10

Điều 11. Thông báo nghị quyết ĐHĐCĐ ra công chúng 11

Điều 12. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 11

Điều 13. Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 11

Điều 14. Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.....12

CHƯƠNG III: THÀNH VIÊN HĐQT VÀ HĐQT 13

Điều 15. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT 13

Điều 16. Ứng cử, đề cử, bầu cử thành viên HĐQT.....14

Điều 17. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.....15

Điều 18. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT 15

Điều 19. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT.....15

CHƯƠNG IV: THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT.....18

Điều 20. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên.....18

Điều 21. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên 18

Điều 22. Cách thức bầu Kiểm soát viên.....18

Điều 23. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 18

Điều 24. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên ...19

CHƯƠNG V: THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT 20

Điều 25. Các tiểu ban thuộc HĐQT.....20

CHƯƠNG VI: LỰA CHỌN, BỔ NHIỆM VÀ MIỄN NHIỆM NGƯỜI ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY.....24

Điều 26. Tiêu chuẩn Người điều hành TCT 24

Điều 27. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của TGĐ điều hành.....24

Điều 28. Thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm và bãi nhiệm Người điều hành TCT 25

Điều 29. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành TCT.....26

CHƯƠNG VII: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH.....27

Điều 30. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc điều hành.27

Điều 31. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS.....27

Điều 32. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Tổng Giám đốc điều hành28

Điều 33. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Tổng Giám đốc điều hành ..29

Điều 34. Phối hợp giữa Tổng Giám đốc điều hành và HĐQT 29

CHƯƠNG VIII: CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ TCT, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT 31

Điều 35. Cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT, khen thưởng và kỷ luật 31

CHƯƠNG IX: NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY.....32

Điều 36. Người phụ trách quản trị TCT 32

Điều 37. Thư ký TCT 32

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh

Quản trị Tổng công ty là tập hợp những cơ chế, quy định thông qua đó Tổng công ty được điều hành và kiểm soát nhằm đảm bảo lợi ích tốt nhất của cổ đông và quyền lợi của những người liên quan đến Tổng công ty.

Quản trị Tổng công ty tạo lập một khuôn khổ cho các mối quan hệ giữa các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban TGĐ và những người liên quan khác của Tổng công ty. Các nguyên tắc quản trị Tổng công ty đặt ra các quy trình, thủ tục ban hành các quyết định điều hành trong Tổng công ty nhằm giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính minh bạch đối với các hoạt động của Tổng công ty.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

"**Quản trị Tổng công ty**" là hệ thống được xây dựng với mục đích bảo vệ quyền lợi của cổ đông, đảm bảo tính minh bạch và quản lý rủi ro, trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc:

a. Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật;
b. Đảm bảo một cơ cấu quản trị hợp lý;
c. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
d. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
e. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát;
f. Công khai minh bạch trong mọi hoạt động của Tổng công ty.

"**Tổng công ty - TCT**" là Tổng công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt nam, có trụ sở 141 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

"**Đại hội đồng cổ đông - ĐHĐCĐ**" là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty và có các quyền và trách nhiệm quy định theo Điều lệ của Tổng công ty.

"**Hội đồng Quản trị - HĐQT**" là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

"**Ban Kiểm soát - BKS**" là cơ quan chịu trách nhiệm giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và tình hình hoạt động của Tổng công ty theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp 2014.

"**Người điều hành Tổng công ty**" bao gồm các vị trí Tổng Giám đốc điều hành, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định trong Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty ("Điều lệ TCT").

"**Người phụ trách quản trị Tổng công ty**" là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 18 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

"**Ban Tổng Giám đốc – Ban TGĐ**", bao gồm Tổng Giám đốc điều hành, các Phó Tổng Giám đốc - là tập hợp các chức danh do HĐQT bổ nhiệm, với chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng Công ty".

"**Người có liên quan**" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định trong Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng khoán/ Điều 4.17 của Luật doanh nghiệp.

"**Thành viên HĐQT không điều hành**" là thành viên HĐQT không phải là Tổng Giám đốc điều hành, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành Tổng Công ty khác được HĐQT bổ nhiệm.

"**Thành viên độc lập HĐQT**" là thành viên được quy định tại Khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 & 3 Điều 15 của Quy chế này.

"**Qui chế công bố thông tin**" là Quy định về công bố thông tin của Tổng công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt nam, ban hành theo Quyết định số /2013/QĐ-HĐQT ngày ... của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

2. Trong quy chế này, việc tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành

Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị Tổng công ty khác với quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

CHƯƠNG II: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ TRIỆU TẬP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Điều lệ TCT.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người phụ trách quản trị TCT phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Điều lệ TCT.

Điều 5. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Điều lệ TCT. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của TCT và đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết theo quy định của Điều lệ TCT.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b. Phiếu biểu quyết;
c. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

4. Đối với thông báo mời họp được đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT, thông báo mời họp phải được đăng tải kèm theo các tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 19 Điều lệ TCT và ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và TCT phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 6. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Điều lệ TCT.

2. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, trước khi Đại hội bắt đầu, TCT phải thực hiện thủ tục đăng ký và kiểm tra tư cách cổ đông và thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt được đăng ký hết.

3. Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội.

Điều 7. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại ĐHĐCĐ

1. Điều kiện và thể thức tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định tương ứng tại Điều 20 và Điều 21 của Điều lệ TCT. Khi đăng ký tham gia đại hội, mỗi cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết, bầu cử được phát các thẻ biểu quyết, thẻ bầu cử đại diện cho số cổ phần sở hữu.

2. Thẻ biểu quyết và cách thức biểu quyết tại ĐHĐCĐ:

a. Nội dung ghi trên mỗi thẻ biểu quyết tương ứng với những vấn đề cần biểu quyết tại Đại hội. Số quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần của cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông nắm giữ (tỷ lệ 1 cổ phần = 1 quyền biểu quyết).

b. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết đánh dấu nhân vào một trong 3 ô vuông: "tán thành", "không tán thành", hoặc "không có ý kiến" trong thẻ biểu quyết để biểu quyết các nội dung ghi trên mỗi thẻ biểu quyết. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông chỉ được lựa chọn 1 trong 3 ô biểu quyết, ký vào thẻ biểu quyết trước khi nộp cho Ban kiểm phiếu.

c. Thẻ biểu quyết hợp lệ: là các thẻ theo mẫu in sẵn của TCT phát hành có đóng dấu treo, không được tẩy xoá, cạo, sửa, không viết thêm nội dung khác vào thẻ. Thẻ biểu quyết không hợp lệ là thẻ biểu quyết không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ biểu quyết hợp lệ theo quy định này.

d. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết "tán thành", sau đó thu thẻ "không tán thành" và cuối cùng là thu thẻ "không có ý kiến". Tiếp

sau đó Ban kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu lần lượt các thẻ biểu quyết theo từng mục trên.

e. Các thẻ biểu quyết phụ sẽ được sử dụng (nếu cần thiết) để biểu quyết các vấn đề khác phát sinh tại Đại hội.

3. Thẻ bầu cử và cách thức bầu cử tại ĐHĐCĐ:

a. Nội dung ghi trên mỗi thẻ bầu cử tương ứng với danh sách các ứng cử viên bầu vào HĐQT và BKS. Danh sách ứng cử viên, số lượng thành viên được bầu vào HĐQT hoặc BKS được đề xuất và ĐHĐCĐ thông qua theo các quy định ở điều 27 và 35 của Điều lệ TCT.

b. Nguyên tắc bầu thành viên HĐQT, BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu cử tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

c. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia bầu cử ghi rõ số phiếu bầu cho mỗi ứng viên trong thẻ bầu cử.

d. Thẻ bầu hợp lệ: là các thẻ bầu theo mẫu in sẵn của TCT phát hành, không được tẩy xoá, cạo, sửa, không bầu quá số người quy định, không được ghi thêm tên người không phải là ứng viên HĐQT hoặc BKS vào thẻ bầu. Tổng số phiếu bầu cho mỗi ứng viên không được vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông hoặc đại diện cổ đông. Thẻ bầu không hợp lệ là thẻ bầu không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ bầu hợp lệ theo quy định ở trên.

e. Ứng viên trúng cử là ứng viên có số phiếu bầu cao nhất tính từ trên xuống cho đến khi đủ số lượng quy định.

4. Chủ tọa đại hội sẽ đề cử thành phần Ban kiểm phiếu và thông qua trước đại hội. Số thành viên Ban kiểm phiếu không quá 3 người và phải có ít nhất một (01) người là thành viên BKS của TCT.

5. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 8. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Việc thông qua các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Điều lệ TCT.

Điều 9. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, nhóm cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định ĐHĐCĐ theo các quy định tại Điều 25 Điều lệ TCT.

2. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại TCT hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ TCT có quyền yêu cầu TCT mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

Điều 10. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của TCT trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền **tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của TCT.**

Điều 11. Thông báo nghị quyết ĐHĐCĐ ra công chúng

Việc thông báo Nghị quyết ĐHĐCĐ ra công chúng tuân thủ các quy định trong Quy chế công bố thông tin của TCT.

Điều 12. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên

Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 136 Luật doanh nghiệp và Điều lệ TCT, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Luật doanh nghiệp và Điều lệ TCT;
2. Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;
3. Kết quả đánh giá của thành viên độc lập HĐQT về hoạt động của HĐQT (nếu có);
4. Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc HĐQT;
5. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc điều hành;
6. Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý khác;
7. Đánh giá tình hình hoạt động của TCT trong năm tài chính;
8. Các kế hoạch trong tương lai.

Điều 13. Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên

Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của BKS và từng thành viên BKS;
2. Tổng kết các cuộc họp của BKS và các quyết định của BKS;
3. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của TCT;
4. Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, TGĐ điều hành và các cán bộ quản lý khác;
5. Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, TGĐ điều hành và cổ đông.

Điều 14. Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 23 Điều lệ TCT.
2. Các vấn đề quy định dưới đây không được lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

a. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ TCT;
b. Định hướng phát triển Tổng công ty;
c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty, hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ TCT quy định;
f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
g. Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

CHƯƠNG III: THÀNH VIÊN HĐQT VÀ HĐQT

Điều 15. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT

1. Tiêu chuẩn và tư cách thành viên HĐQT:

a. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 151 Luật Doanh nghiệp và Điều 26 Điều lệ TCT. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của TCT;

b. Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc điều hành của TCT;

c. Thành viên HĐQT của TCT không được đồng thời là thành viên HĐQT tại quá 05 công ty khác.

2. Thành viên độc lập HĐQT theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a. Không phải là người đang làm việc cho TCT, công ty con của TCT; không phải là người đã từng làm việc cho TCT, công ty con của TCT ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ TCT, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của TCT; là người quản lý của TCT hoặc công ty con của TCT;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCT;

e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, BKS của TCT ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

3. Thành viên độc lập HĐQT là thành viên HĐQT đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán.

4. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 16. Ứng cử, đề cử, bầu cử thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của TCT để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của TCT nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu bao gồm:

- Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- Trình độ chuyên môn;
- Quá trình công tác;
- Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;
- Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho TCT, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên HĐQT của TCT;
- Các lợi ích có liên quan tới TCT (nếu có);
- Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- Các thông tin khác (nếu có).

2. TCT phải đảm bảo cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các TCT mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới TCT của ứng viên HĐQT (nếu có).

3. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ TCT. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

4. Cách thức đề cử và ứng cử người vào vị trí thành viên HĐQT được quy định tại Điều 27 Điều lệ TCT.

5. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (5) năm và thành viên HĐQT được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên HĐQT của TCT chỉ được phép đồng thời là thành viên HĐQT của không quá năm (5) công ty khác.

6. Việc bầu thành viên HĐQT phải được thực hiện theo quy định trong Điều lệ TCT.

Điều 17. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp 2014;
b. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
c. Có đơn từ chức;
d. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ TCT.

2. Thành viên HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ TCT. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 18. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 19. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT

1. Thông báo họp HĐQT:

a. Thông báo họp HĐQT sẽ được Người phụ trách quản trị TCT gửi đến các thành viên HĐQT bằng thư điện tử đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT đã được đăng ký trước tại TCT;

b. Thông báo họp HĐQT sẽ bao gồm chương trình họp, thời gian, địa điểm, kèm theo các tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp, các phiếu biểu quyết cho những thành viên HĐQT không thể dự họp và được thể hiện bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh.

2. Điều kiện tổ chức họp HĐQT:

a. Các cuộc họp của HĐQT được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên HĐQT có tham dự trực tiếp hoặc một hình thức khác;

b. Trừ khi có sự thỏa thuận khác, trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

3. Cách thức biểu quyết:

a. Thành viên HĐQT có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Phiếu biểu quyết chỉ được mở/trình trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp;

b. Trong các cuộc họp trực tiếp, qua điện thoại, các thành viên HĐQT sẽ biểu quyết đồng ý bằng miệng hoặc giơ tay đối với mỗi vấn đề sau khi được Chủ tọa nêu vấn đề và kết thúc phần thảo luận. Các tình trạng biểu quyết có thể là đồng ý, phản đối, không có ý kiến.

4. Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT:

a. HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên HĐQT dự họp tán thành (>50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, thì quyết định cuối cùng sẽ thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT;

b. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

5. Ghi biên bản họp HĐQT:

a. Người phụ trách quản trị TCT (Ban Thư ký) sẽ thực hiện ghi biên bản diễn tiến cuộc họp HĐQT một cách đầy đủ, chi tiết, rõ ràng. Người phụ trách quản trị TCT có thể ghi âm cuộc họp để đảm bảo tính chính xác nội dung, diễn tiến, kết quả của cuộc họp;

b. Biên bản ghi nhận diễn biến cuộc họp sẽ được hoàn thành ngay sau mỗi cuộc họp và có chữ ký xác nhận của chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản. Biên bản cuộc họp chính thức sẽ được hoàn thành trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Biên bản này sẽ được lập thêm bản tiếng Anh;

c. Biên bản họp HĐQT sẽ được lưu trữ với thời hạn 10 năm.

6. Thông báo nghị quyết HĐQT:

a. Căn cứ vào các nội dung, quyết định được thông qua của cuộc họp HĐQT;

b. Chủ tịch HĐQT sẽ thay mặt HĐQT ký ban hành các văn bản nghị quyết của HĐQT;

c. Các nghị quyết này sẽ được thông tin đến tất cả các thành viên HĐQT;

d. Các nội dung nghị quyết thuộc phạm vi phải công bố thông tin sẽ được công bố thông tin theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG IV: THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 20. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên

1. Thành viên BKS là những người không thuộc đối tượng mà pháp luật và Điều lệ Tổng công ty cấm làm thành viên BKS. Thành viên BKS là những người có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện các chức năng của mình. Thành viên BKS có thể không phải là cổ đông của Tổng công ty.
2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 164 Luật Doanh nghiệp 2014, Điều lệ TCT và không thuộc các trường hợp sau:
a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của TCT;
b. Là thành viên hay nhân viên của TCT kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của TCT trong 03 năm liền trước đó.
3. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại TCT.
4. Số lượng thành viên BKS ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất năm (05) người. Các thành viên BKS do ĐHĐCĐ bổ nhiệm, nhiệm kỳ của BKS không quá năm (05) năm và thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 21. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Điều 16 Quy chế này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiên có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều 16 Quy chế này. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 22. Cách thức bầu Kiểm soát viên

Việc bầu Kiểm soát viên được thực hiện theo phương pháp bầu dồn phiếu và tiến hành theo cách thức tương tự đối với bầu thành viên HĐQT quy định tại Điều 16 Quy chế này.

Điều 23. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014;
b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ TCT.
2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ TCT;
c. Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ TCT.

Điều 24. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên phải được công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG V: THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT

Điều 25. Các tiểu ban thuộc HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập thêm một số tiểu ban trực thuộc HĐQT phụ trách về các vấn đề như sau:

a. Tiểu ban Chính sách phát triển;

b. Tiểu ban Nhân sự;

c. Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng.

2. Cơ cấu của các tiểu ban

a. Số lượng thành viên của mỗi Tiểu ban do HĐQT quyết định và cân nhắc tại từng thời điểm, nhưng mỗi Tiểu ban sẽ có ít nhất ba (03) thành viên;

b. Các thành viên trong Tiểu ban không nhất thiết phải là thành viên HĐQT. Trong mỗi Tiểu ban, sẽ có ít nhất 02 (hai) thành viên HĐQT và có ít nhất một thành viên đáp ứng đầy đủ các điều kiện của một Thành viên độc lập HĐQT hoặc không điều hành. HĐQT sẽ bổ nhiệm một thành viên HĐQT trong Tiểu ban làm Trưởng ban Tiểu ban;

c. Trong mỗi Tiểu ban, số lượng thành viên bên ngoài không được nhiều hơn số lượng thành viên là thành viên HĐQT.

3. Tiêu chuẩn thành viên của tiểu ban, trưởng tiểu ban:

a. Các bên liên quan khác, nhất là các cán bộ quản lý, những người không phải là thành viên của các Tiểu ban trực thuộc HĐQT, có thể được mời dự bàn về các vấn đề cụ thể nào đó, nhưng chỉ có tư cách quan sát và không có quyền can thiệp hoặc quyết định đối với các vấn đề được dự bàn;

b. Trưởng của các Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng và Tiểu ban Nhân sự được lựa chọn trong số những Thành viên độc lập HĐQT. Trưởng ban của một Tiểu ban phải báo cáo lên Chủ tịch HĐQT về những công việc của Tiểu ban. Bên cạnh đó, các Trưởng ban của các Tiểu ban phải có mặt tại các kỳ ĐHĐCĐ để trả lời những câu hỏi của các cổ đông.

c. Trưởng ban của một Tiểu ban phải:

- Thông báo cho HĐQT biết về tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến công việc của Tiểu ban, ít nhất ba (03) tháng một lần;

- Thực hiện những biện pháp quản lý cần thiết để đảm bảo rằng Tiểu ban hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình;

- Phân công nhiệm vụ của từng thành viên trong Tiểu ban.

d. Các thành viên trong Tiểu ban Nhân sự được xác định phải nắm vững những nguyên tắc cơ bản về đạo đức kinh doanh, quản lý, Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động và các quy định khác có liên quan;

e. Các thành viên trong Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng phải liêm chính và nắm vững những nguyên tắc cơ bản về kinh tế, tài chính và Luật lao động;

f. Thành viên của Tiểu ban Chính sách phát triển phải có kinh nghiệm trong các lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty. HĐQT sẽ cân nhắc lựa chọn các thành viên có năng lực giỏi trong các lĩnh vực nghiệp vụ, có kiến thức tài chính tham gia Tiểu ban này.

4. Việc thành lập tiểu ban:

a. Việc thành lập các tiểu ban khác phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ;

b. HĐQT sẽ phê duyệt các nội dung về quyền hạn, quy trình và báo cáo của các tiểu ban.

5. Trách nhiệm của các tiểu ban và từng thành viên.

5.1 Tiểu ban Nhân sự:

a. Vai trò:

- Xác định tiêu chuẩn các hình thức thành viên HĐQT;

- Thực hiện công tác đánh giá HĐQT và Ban Điều hành;

- Đưa ra khuyến nghị về các ứng viên để đảm nhiệm các vị trí mới thành lập hoặc vị trí chưa có nhân sự phụ trách;

- Soạn lập và khuyến nghị các nguyên tắc Quản trị Tổng công ty (bao gồm 4 yếu tố: các thực hành tốt về HĐQT, môi trường kiểm soát, minh bạch thông tin, cam kết về quản trị Tổng công ty) áp dụng cho HĐQT và người lao động của Tổng công ty.

b. Nhiệm vụ:

Tiểu ban Nhân sự chịu trách nhiệm tư vấn cho HĐQT về các lĩnh vực sau đây:

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và thành viên Ban TGĐ, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT;

- Đề cử thành viên HĐQT sẽ được bầu lại tại mỗi kỳ ĐHĐCĐ nhiệm kỳ;

- Xây dựng các tiêu chí về phẩm chất và năng lực của thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban TGĐ, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ TCT và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn khác;

- Đánh giá quy mô và thành phần của HĐQT và Ban TGĐ, đưa ra khuyến nghị với HĐQT về những thay đổi cần thiết về tổ chức – nhân sự để trình lên ĐHĐCĐ trong kỳ đại hội tiếp theo;

- Rà soát hợp đồng lao động với Ban TGĐ, Thư ký TCT và các chức danh khác được do HĐQT bổ nhiệm;

- Tuyển chọn và bổ nhiệm Tổng Giám đốc điều hành, hoặc thuê ngoài Tổng Giám đốc điều hành;

- Xây dựng trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử thành viên HĐQT và giám sát quá trình thực hiện;

- Xác định tính độc lập của các thành viên HĐQT không điều hành;

- Xây dựng quy trình đánh giá hoạt động của HĐQT, đề xuất các tiêu chí đánh giá khách quan hoạt động của HĐQT;

- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, phát hiện, tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kế cận đối với các chức danh do HĐQT bổ nhiệm.

5.2 Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:

a. Vai trò

- Xác định và quản lý chế độ Lương thưởng cho thành viên HĐQT, Ban TGĐ;

- Xác định hình thức và mức độ/giá trị Lương thưởng cho thành viên HĐQT, Ban TGĐ;

- Soát xét và đề xuất để HĐQT phê chuẩn mục tiêu tính thưởng cho TGĐ điều hành;

- Đánh giá kết quả hoạt động của Tổng Giám đốc điều hành;

- Xác lập và đề xuất các chế độ đãi ngộ cho Người điều hành TCT;

- Lập các báo cáo liên quan (bao gồm cả báo cáo năm về thù lao HĐQT).

b. Nhiệm vụ

Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng chịu trách nhiệm tư vấn cho HĐQT về các lĩnh vực sau đây:

- Chính sách thù lao (lương thưởng và các lợi ích khác) đối với các thành viên HĐQT, Ban TGĐ, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT;

- Các chỉ tiêu đánh giá liên quan đến việc thưởng hoạt động của Ban Giám đốc;

- Khuyến nghị liên quan tới những thay đổi về quy mô và cơ cấu lương thưởng và lợi ích khác của từng thành viên HĐQT, Ban TGĐ, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT để HĐQT trình lên ĐHĐCĐ trong kỳ đại hội tiếp theo;

- Chương trình cổ phiếu thưởng cho cán bộ, nhân viên đã có hoặc có khả năng đóng góp lớn vào hoạt động của TCT.

5.3 Tiểu ban Chính sách sách phát triển

a. Vai trò

- Phê chuẩn tầm nhìn, sứ mệnh và các mục tiêu Chiến sách phát triển dài hạn;

- Giám sát việc lập, triển khai và thực thi Chiến sách phát triển;

- Phụ trách định hướng về phát triển bền vững và có trách nhiệm;

- Phụ trách lĩnh vực báo cáo tích hợp;

- Phụ trách lĩnh vực quan hệ với các bên liên quan.

b. Nhiệm vụ

Tiểu ban Chính sách phát triển có nhiệm vụ tư vấn cho HĐQT về các lĩnh vực sau đây:

- Xác định sự cần thiết điều chỉnh chiến lược, xem xét việc xây dựng kế hoạch từ dưới lên, xác định các mục tiêu, bao gồm cả mức dao động cho phép, đánh giá các lĩnh vực phát triển cơ bản của TCT;

- Xác định các ưu tiên hoạt động;

- Xây dựng chính sách cổ tức;

- Đánh giá hiệu quả dài hạn các hoạt động của TCT.

CHƯƠNG VI: LỰA CHỌN, BỔ NHIỆM VÀ MIỄN NHIỆM NGƯỜI ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY

Điều 26. Tiêu chuẩn Người điều hành TCT

1. Tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp phù hợp Điều lệ TCT và Luật Doanh nghiệp 2014.

2. Hệ thống quản lý của TCT phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của TCT. TCT có Tổng Giám đốc điều hành, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết HĐQT.

3. Người điều hành TCT phải có trách nhiệm mẫn cán hỗ trợ Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

Điều 27. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của TGĐ điều hành

1. HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT (trừ Chủ tịch HĐQT) hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc điều hành; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc điều hành phải được báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của TCT.

2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc điều hành là 05 năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng Giám đốc điều hành không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

3. Tổng Giám đốc điều hành có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của TCT đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

b. Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của HĐQT, bao gồm việc thay mặt TCT ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của TCT theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị với HĐQT về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của TCT;

d. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của TCT;

e. Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà TCT cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù

lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để HĐQT quyết định;

f. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

g. Tại cuộc họp HĐQT đầu tiên của mỗi năm, trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của TCT (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của TCT theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của TCT;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ TCT, các quy chế nội bộ của TCT, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động ký với TCT.

4. Tổng Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu.

5. HĐQT có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc điều hành khi đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc điều hành mới thay thế.

Điều 28. Thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm và bãi nhiệm Người điều hành TCT

1. HĐQT sẽ bổ nhiệm bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức một Tổng Giám đốc điều hành, một hoặc một số Phó Tổng Giám đốc, một Kế toán trưởng và các cán bộ điều hành khác của TCT. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc điều hành là năm (5) năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Người điều hành TCT phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc hoặc có vốn góp trực tiếp/gián tiếp tại công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của TCT.

2. HĐQT sẽ quyết định mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc điều hành. Hợp đồng với các Người điều hành TCT khác sẽ do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc điều hành.

3. HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc điều hành khi có từ hai phần ba thành viên HĐQT trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu

quyết của Tổng Giám đốc điều hành) và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc điều hành mới thay thế. Tổng Giám đốc điều hành bị bãi nhiệm có quyền phản đối quyết định bãi nhiệm này tại ĐHĐCĐ tiếp theo gần nhất.

Điều 29. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành TCT

TCT phải tổ chức thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành trong nội bộ TCT theo quy chế công bố thông tin cũng như thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ TCT.

CHƯƠNG VII: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Điều 30. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc điều hành

Khi Tổng Giám đốc điều hành, hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý khác hoặc BKS có đề nghị triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường hoặc cuộc họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc điều hành, những người đề nghị phải gửi văn bản đề nghị cho HĐQT, nêu rõ lý do cần thiết phải triệu tập cuộc họp, kèm theo thông tin, tài liệu liên quan. Trình tự thủ tục tiến hành cuộc họp HĐQT tuân thủ quy định theo các khoản từ Điều 19 Quy chế này.

Điều 31. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS

1. Trách nhiệm của HĐQT trong mối quan hệ phối hợp với BKS:

a. Thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo được gửi đến các thành viên HĐQT và các thành viên BKS một cách đồng thời;

b. Các nghị quyết của HĐQT được đồng thời gửi đến BKS với thời điểm gửi đến Tổng Giám đốc điều hành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ TCT;

c. Khi BKS đề xuất lựa chọn và bổ nhiệm công ty KTĐL để kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty, HĐQT phải phản hồi ý kiến theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ TCT;

d. Các nội dung khác cần lấy ý kiến của BKS phải được gửi trong thời hạn quy định và BKS có trách nhiệm phản hồi theo đúng quy định tại Quy chế này và Điều lệ TCT.

2. Trách nhiệm của BKS trong mối quan hệ phối hợp với HĐQT:

a. Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận về ý kiến nghị lên ĐHĐCĐ;

b. Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành và đại diện công ty kiểm toán độc lập, khi cần thiết, tham dự cuộc họp chung và họp riêng để trả lời các vấn đề mà thành viên BKS quan tâm;

c. Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản, nhưng không trễ hơn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc, gửi cho HĐQT để có thêm cơ sở giúp HĐQT trong công tác quản lý TCT. Tùy theo phạm vi và kết quả của cuộc kiểm tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất với HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành trước khi báo cáo trước ĐHĐCĐ. Trường hợp không thống nhất với HĐQT và TGĐ điều hành, BKS được quyền bảo lưu

ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo với ĐHĐCĐ gần nhất;

d. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ TCT của các thành viên HĐQT, BKS gửi thông báo bằng văn bản tới HĐQT trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm pháp luật chấm dứt vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả, ngoài ra BKS có trách nhiệm báo cáo trước ĐHĐCĐ đồng thời báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

e. Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động và tài chính Tổng công ty thì BKS phải gửi văn bản và tài liệu liên quan trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc so với ngày dự định nhận được phản hồi;

f. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất là 07 (bảy) ngày làm việc và HĐQT sẽ xem xét và phản hồi trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc.

Điều 32. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Tổng Giám đốc điều hành

1. Tổng Giám đốc điều hành thực hiện các quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ TCT.

2. HĐQT và các thành viên HĐQT không can thiệp vào hoạt động kinh doanh hàng ngày và công tác thuộc thẩm quyền của Ban Tổng Giám đốc trừ khi xét thấy cần thiết.

3. HĐQT thiết lập hành lang pháp lý nội bộ, tạo điều kiện và hỗ trợ để Tổng Giám đốc điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. HĐQT có thể tham gia vào các cuộc họp giao ban hàng tháng hoặc các cuộc họp khác của Ban Tổng Giám đốc.

5. HĐQT thực hiện giám sát thường xuyên công tác điều hành của Tổng Giám đốc điều hành và Tổng Giám đốc điều hành thực hiện chế độ cáo theo quy định của HĐQT.

6. Đối với công tác tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT phải thông báo cho Tổng Giám đốc điều hành về việc phối hợp, sử dụng nguồn lực trong thời hạn theo quy định tại Điều lệ TCT. Trong trường hợp cấp thiết, HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc điều hành, người điều hành khác trong TCT cung cấp các thông tin về hoạt động của Tổng công ty. HĐQT không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của TCT hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

7. Tổng Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phê duyệt theo quy định của Pháp luật và Điều

lệ TCT mà được Tổng Giám đốc điều hành đề xuất phải được HĐQT phản hồi trong thời hạn theo quy định của Điều lệ TCT.

8. HĐQT quyết định khen thưởng hoặc kỷ luật đối với việc hoàn thành hoặc không hoàn thành thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc điều hành.

Điều 33. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Tổng Giám đốc điều hành

1. Trong các cuộc họp của BKS, khi cần thiết, BKS có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc điều hành, thành viên HĐQT có liên quan, và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên BKS quan tâm.

2. Các cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản, không trễ hơn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc, gửi cho Tổng Giám đốc điều hành để có thêm cơ sở giúp Tổng Giám đốc điều hành trong công tác quản lý TCT. Tùy theo mức độ và kết quả của kiểm tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất quan điểm thì được ủy quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo với HĐQT.

a. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ TCT của Tổng Giám đốc điều hành, BKS thông báo bằng văn bản tới Tổng Giám đốc điều hành trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả đồng thời BKS có trách nhiệm báo cáo với HĐQT, đồng thời công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

b. Thành viên BKS có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc điều hành tạo điều kiện tiếp cận hồ sơ, tài liệu tại Trụ sở chính hoặc nơi lưu trữ hồ sơ;

c. Đối với thông tin, tài liệu về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính, văn bản yêu cầu của BKS phải được gửi đến TCT trước ít nhất 48 (bốn mươi tám) giờ. BKS không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan;

d. Các nội dung khác cần lấy ý kiến của Tổng Giám đốc điều hành: phải được gửi trước ít nhất là 07 (bảy) ngày làm việc và Tổng Giám đốc điều hành sẽ xem xét và phản hồi trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc.

Điều 34. Phối hợp giữa Tổng Giám đốc điều hành và HĐQT

1. Tổng Giám đốc điều hành là người thay mặt điều hành hoạt động của TCT, đảm bảo TCT hoạt động liên tục và hiệu quả.

2. Tổng Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và phải báo cáo cho các cơ quan này theo định kỳ 4 lần 1 năm và khi được yêu cầu.

3. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của TCT, Tổng Giám đốc điều hành gửi cho HĐQT sớm nhất có thể nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày trước ngày nội dung đó cần được quyết định.

4. Tổng Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người điều hành TCT.

5. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất là 07 (bảy) ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng 07 (bảy) ngày.

CHƯƠNG VIII: CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ TCT, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 35. Cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT, khen thưởng và kỷ luật

1. HĐQT xây dựng và ban hành cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT áp dụng đối với thành viên HĐQT, Ban TGĐ. Tổng Giám đốc điều hành xây dựng và ban hành cơ chế đánh giá hoạt động quản trị TCT áp dụng đối với các cán bộ quản lý khác.
2. Công tác thi đua khen thưởng và kỷ luật áp dụng đối với thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ và các cán bộ quản lý khác được thực hiện theo quy định của TCT và các văn bản có liên quan của nhà nước.

CHƯƠNG IX: NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

Điều 36. Người phụ trách quản trị TCT

1. HĐQT chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị TCT để hỗ trợ hoạt động quản trị TCT được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị TCT do HĐQT quyết định, tối đa là năm (05) năm. Người phụ trách quản trị TCT có thể kiêm nhiệm làm Thư ký TCT theo quy định tại Khoản 5 Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2014.
2. Người phụ trách quản trị TCT phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của TCT.
3. Người phụ trách quản trị TCT có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa TCT và cổ đông;
b. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT;
c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
d. Tham dự các cuộc họp;
e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;
f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT;
g. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của TCT;
h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ TCT;
i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ TCT.

Điều 37. Thư ký TCT

HĐQT chỉ định 01 (hoặc nhiều) người làm Thư ký TCT với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký TCT khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký TCT tuỳ từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký TCT bao gồm:

1. Chuẩn bị các cuộc họp của HĐQT, và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT;

2. Tư vấn về thủ tục các cuộc họp;

3. Tham dự các cuộc họp;

4. Đảm bảo nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;

5. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT.

Thư ký TCT có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ TCT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

V/v: Thông qua số lượng thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2020 - 2024

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2014;*
- *Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng;*
- *Căn cứ Điều lệ Tổ chức & Hoạt động và Quy chế Quản trị công ty hiện hành của VINARE;*

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 11/6/2020, Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm soát (BKS) Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kết thúc nhiệm kỳ III và Đại hội sẽ bầu HĐQT và BKS cho nhiệm kỳ 2020-2024.

- Giai đoạn 2020-2024 được xác định là giai đoạn VINARE nâng tầm hoạt động theo các mục tiêu phát triển của Đại hội đồng cổ đông
- Môi trường kinh doanh được đánh giá là ổn định và còn nhiều tiềm năng phát triển, song tình hình cạnh tranh và tổn thất vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp.
- Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng 4.0 và các yêu cầu ngày càng cao về quản trị công ty đòi hỏi VINARE tiếp tục củng cố và nâng cấp tất cả các mặt hoạt động. Tối ưu hóa lợi ích bền vững của cổ đông.
- Cần phải phát huy triệt để các thế mạnh của các cổ đông, đặc biệt là lợi thế/thế mạnh/tiềm năng của các cổ đông lớn và phát huy vai trò quản lý kiểm soát của các cổ đông đối với hoạt động của VINARE.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam: số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là 05 người và nhiều nhất là 11 người; số lượng thành viên Ban kiểm soát ít nhất là 03 người và nhiều nhất là 05 người.

Xuất phát từ thực tiễn và yêu cầu của giai đoạn tới, để chuẩn bị nhân sự cho nhiệm kỳ IV (2020 - 2024), tại kỳ họp HĐQT lần thứ 20 ngày 24/3/2020, HĐQT VINARE nhiệm kỳ III đã quyết nghị trình ĐHĐCĐ thông qua số lượng thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ IV, cụ thể như sau:

1. Số lượng thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2024: 09 người
2. Số lượng thành viên BKS nhiệm kỳ 2020 - 2024: 05 người

Trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua nội dung trên./.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch

Lê Song Lai

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO
HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: (84-24) 3942 2354 Fax: (84-24) 3942 2351

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------***---------

Số: 07/2020/HĐQT-VNR

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2020.

THÔNG BÁO

(V/v đề cử, tự ứng cử vào chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát VINARE nhiệm kỳ 2020-2024)

Kính gửi: **Quý vị cổ đông Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

- Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động hiện hành của VINARE;

Hội đồng Quản trị VINARE xin trân trọng thông báo về việc tự ứng cử, đề cử chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát VINARE nhiệm kỳ 2020-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

1. **Điều kiện đề cử, tự ứng cử chức danh thành viên HĐQT, BKS:**

Cổ đông đề cử hoặc tự ứng cử vào chức danh thành viên HĐQT, BKS phải thỏa mãn các quy định của pháp luật và Điều lệ, Quy chế Quản trị hiện hành của VINARE.

Xin tham chiếu các quy định sau:

- Quy định tại Điều 151, 164 Luật Doanh nghiệp 2014
- Quy định tại Điều 26, 27 Nghị định 73/2016/NĐ-CP
- Quy định tại Điều 2, 11, 12, 19, 20 Nghị định 71/2017/NĐ-CP
- Quy định tại Điều 26, 27, 35 Điều lệ tổ chức & hoạt động hiện hành của VINARE.

2. **Hồ sơ đề cử, tự ứng cử:**

- Đơn đề cử, tự ứng cử vào chức danh thành viên HĐQT, BKS.
- Sơ yếu lý lịch, Bảng kê khai người có liên quan, Công khai lợi ích có liên quan.
- Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với yêu cầu các chức danh.
- Văn bản tài liệu khác chứng minh cổ đông, nhóm cổ đông đáp ứng được các điều kiện đề cử, tự ứng cử làm thành viên HĐQT, BKS theo quy định của Điều lệ VINARE và các quy định liên quan của pháp luật hiện hành.
- Các ứng viên HĐQT, BKS phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân trên.

** Quý cổ đông có thể truy cập, tải các quy định liên quan và mẫu biểu đề cử, tự ứng cử theo địa chỉ website: www.vinare.com.vn.*

3. **Địa chỉ và thời gian nhận hồ sơ:**

- Địa chỉ nhận hồ sơ: Thư ký HĐQT - Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam - Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Thời gian nhận hồ sơ: cổ đông gửi hồ sơ trực tiếp cho Ban tổ chức Đại hội trước thời điểm khai mạc Đại hội đồng cổ đông thường niên VINARE ngày 11/06/2020.

**** Lưu ý:*** Người được đề cử, tự ứng cử vào chức danh thành viên HĐQT, BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Đại hội đồng cổ đông VINARE về tính chính xác, trung thực của nội dung Hồ sơ đề cử, tự ứng cử của mình.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ĐT,TH,thư ký HĐQT

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Lê Song Lai

CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ ĐIỀU KIỆN ĐỀ CỬ VÀ TỰ ỨNG CỬ THÀNH VIÊN HĐQT, BKS ĐỐI VỚI CÁC CỔ ĐÔNG VINARE

I/ Điều kiện đề cử, ứng cử chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị VINARE:

1) Luật Doanh nghiệp 2014: (trích)

Điều 151. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.

d) Đối với công ty con mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 của Luật này có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

đ) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.

2) Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016: (trích)

Điều 26. *Tiêu chuẩn chung của người quản trị, điều hành*

1. Không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp.

2. Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành:

a) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc

bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bổ nhiệm;

b) Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Tại thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

3. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 05 năm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên; 03 năm đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (đối với trường hợpdoanh nghiệp không phải thành lập Ban kiểm soát), Trưởng Ban kiểm toán nội bộ hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu 03 năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

4. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (đối với công ty cổ phần) phải bảo đảm số thành viên thường trú tại Việt Nam theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (đối với trường hợp doanh nghiệp không phải thành lập Ban kiểm soát) phải làm việc chuyên trách tại doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

<u>3) Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017: (trích)</u>

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

6. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó Tổng giám đốc), Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

7. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (sau đây gọi là thành viên độc lập) là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật doanh nghiệp.

Điều 11. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đề cử ứng viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 114 Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty của công ty. Việc Hội đồng quản trị giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng giám đốc) của cùng 01 công ty đại chúng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị của 01 công ty đại chúng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 công ty khác.

4) Điều lệ tổ chức & hoạt động của VINARE (trích):

Điều 26. Cơ cấu tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị

1. *Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:*
   a. *Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật liên quan;*
   b. *Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Tổng công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty;*
   c. *Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành đối với tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm;*
   d. *Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.*
2. *Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán.*

Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. *Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là 05 người và nhiều nhất là 11 người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đáp ứng quy định của pháp luật.*
2. *Các cổ đông nắm giữ nhỏ hơn 3% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 3% đến 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng được đề cử 01 ứng viên; từ 10% đến dưới*

15% được đề cử 02 ứng viên; từ 15% đến dưới 25% được đề cử 03 ứng viên và từ 25% trở lên được đề cử 04 ứng viên.

II/ Điều kiện đề cử, ứng cử chức danh Thành viên Ban Kiểm soát VINARE:

1) Luật Doanh nghiệp 2014: (trích)

Điều 164. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;

c) Không được giữ các chức vụ quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

2) Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016: (trích)

Điều 26. *Tiêu chuẩn chung của người quản trị, điều hành*

1. Không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp.

2. Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành:

a) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bổ nhiệm;

b) Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Tại thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Có bằng đại học hoặc trên đại học.

3. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 05 năm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên; 03 năm đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (đối với trường hợpdoanh nghiệp không phải thành lập Ban kiểm soát), Trưởng Ban kiểm toán nội bộ hoặc có kinh nghiệm

quản lý điều hành tối thiểu 03 năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

4. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (đối với công ty cổ phần) phải bảo đảm số thành viên thường trú tại Việt Nam theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (đối với trường hợp doanh nghiệp không phải thành lập Ban kiểm soát) phải làm việc chuyên trách tại doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3) Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017: (trích)

Điều 19. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định, tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 20. Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên ít nhất là 03 người và nhiều nhất là 05 người. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của công ty.

2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 164 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Đối với công ty niêm yết và công ty đại chúng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

4. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty.

4) Điều lệ tổ chức & hoạt động của VINARE (trích):

Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát

1. *Số lượng thành viên Ban kiểm soát ít nhất là 03 người và nhiều nhất là 05 người. Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất 01 thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Tổng công ty.*

2. *Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng công ty. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:*

   a. *Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;*

   b. *Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;*

   c. *Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.*

3. *Các cổ đông nắm giữ nhỏ hơn 3% cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có thể gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 3% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng được đề cử 01 ứng viên; từ 10% đến dưới 20% được đề cử 02 ứng viên; và nếu từ 20% trở lên được đề cử 03 ứng viên.*

Ghi chú: "*Người có liên quan*" theo quy định tại Điều 4 Khoản 17 Luật Doanh nghiệp 2014 như sau:

"*17. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:*

a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;

b) Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;

c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

đ) Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thâu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty."

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------*----------**

ĐƠN ĐỀ CỬ, TỰ ỨNG CỬ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/BAN KIỂM SOÁT TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM NHIỆM KỲ 2020-2024

- *Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 26/11/2014;*
- *Căn cứ Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;*
- *Căn cứ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động hiện hành của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam;*

Tôi/Chúng tôi gồm:

TT	Tên cổ đông	Số CMND/Hộ chiếu/GPĐKKD, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông gần nhất	Thời gian sở hữu cổ phần VNR (tính đến ngày chốt danh sách cổ đông gần nhất)	Xác nhận *(Ký và ghi rõ họ tên)(*)*
1						
2						
3						
4						
…						

xin đề cử (các) ứng viên dưới đây để ĐHĐCĐ thường niên 2020 bầu vào các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam nhiệm kỳ 2020-2024 (có kèm sơ yếu lý lịch, bản sao hợp lệ các giấy tờ tùy thân và các giấy tờ liên quan khác):

TT	Họ tên người được đề cử	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Chức danh đề cử
1			
2			
…			

……., ngày ……. tháng …… năm 2020.

(Các) Cổ đông

(Ký và ghi rõ họ tên)(*)

** Nếu cổ đông là pháp nhân thì phải có chữ ký, họ tên của người đại diện trước pháp luật và con dấu của pháp nhân.*

BẢNG KÊ KHAI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Người khai và "Người có liên quan của Người khai	Số CMND/Hộ chiếu và ngày cấp	Mối quan hệ với Người khai	Chức vụ tại VINARE	Chức vụ tại Công ty con của VINARE	Tỷ lệ vốn sở hữu hoặc đại diện sở hữu/vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại VINARE
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Người kê khai**					
	Nguyễn Văn A	Số CMND: Ngày cấp:	Người khai			
II	**Những người có quan hệ thân thuộc (vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, anh, chị, em ruột…..)**					
1.	Nguyễn Thị B	Số CMND: Ngày cấp:	Vợ			
2.	Nguyễn Văn C	Số CMND: Ngày cấp:	Con			
…	…	…	…	…	…	…

Tôi xin cam kết nội dung Bảng kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu có bất cứ sự không trung thực nào, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

……., ngày …… tháng …… năm …..

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG KHAI LỢI ÍCH CÓ LIÊN QUAN

Căn cứ Điều 159 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều 24 Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017, tôi xin công khai các lợi ích có liên quan như sau:

1. Danh sách những Doanh nghiệp mà tôi có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần và đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc:

STT	Tên Doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngành, nghề kinh doanh	Số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng nhận ĐKKD/Giấp phép thành lập	Số cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ/VĐL Doanh nghiệp	Ngày phát sinh lợi ích có liên quan
1							
2							
…							

2. Danh sách những Doanh nghiệp mà những người có liên quan của tôi cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ:

STT	Tên Doanh nghiệp	Trụ sở chính	Ngành, nghề kinh doanh	Số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng nhận ĐKKD/Giấp phép thành lập	Số cổ phần/vốn góp	Tỷ lệ/VĐL Doanh nghiệp	Ngày phát sinh lợi ích có liên quan
1							
2							
…							

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là hoàn toàn đầy đủ, chính xác và trung thực. Nếu sai tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật.

……, ngày ….. tháng….. năm ….

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
GPKD: 28/GP/KDBH do BTC cấp ngày 15/11/2004

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------- ≅ ----------

Số: /2020/NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội ngày 11 tháng 6 năm 2020

(dự thảo) NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Căn cứ:

- *Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam;*
- *Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 ngày 23 tháng 4 năm 2020;*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty Deloitte Việt Nam:

***1.1. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng năm 2019*:** Một số chỉ tiêu chính

- Tổng tài sản: 6.772.562.125.506 VND
- Vốn chủ sở hữu: 2.921.058.225.708 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:

  Dự phòng Nhượng TBH: 1.510.842.655.787 VND

  Dự phòng Nhận TBH: 2.825.201.498.892 VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019 *(VND)*
Doanh thu phí nhận Tái bảo hiểm	**2.221.248.294.242**
▪ Doanh thu phí nhận không bao gồm hoạt động thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp (BHNN)	2.221.248.294.242
▪ Doanh thu phí nhận hoạt động thí điểm BHNN	0
Phí giữ lại	**1.190.969.680.063**
▪ Phí giữ lại không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN	1.190.969.680.006
▪ Phí giữ lại hoạt động thí điểm BHNN	57

Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác	**301.543.392.923**
Lợi nhuận trước thuế	**332.126.614.132**
▪ Trong đó, lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá (*không được dùng để chia cổ tức*)	*(248.994.817)*

Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao.

1.2. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019: Một số chỉ tiêu chính :

- Tổng tài sản: 6.994.381.824.809 VND
- Vốn chủ sở hữu: 3.107.341.671.545 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:

  Dự phòng Nhượng TBH: 1.510.842.655.787 VND

  Dự phòng Nhận TBH: 2.825.201.498.892 VND

Điều 2: Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2019, nội dung chủ yếu như sau:

2.1 Các chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện 2019:

Chỉ tiêu lợi nhuận	Số tiền (VND)
Lợi nhuận còn lại tại ngày 1/1/2019	**440.887.305.670**
- Lợi nhuận được phân phối	364.443.745.080
- Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	76.443.560.590
Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2019	**274.561.743.847**
- Lợi nhuận được phân phối	274.810.738.664
- Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	(248.994.817)
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 31/12/2019	**715.449.049.517**
- Lợi nhuận được phân phối	639.254.483.744
- Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	76.194.565.773

2.2 Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế 2019:

Phân phối lợi nhuận sau thuế 2019	Số tiền (VND)
Trích lập Quỹ phát triển kinh doanh *(2% Lợi nhuận sau thuế)*	0
Quĩ khen thưởng *(1,5% Lợi nhuận sau thuế)*	4.122.161.080

Quĩ Phúc lợi Tổng Công ty *(01 tháng lương thực hiện)*	4.287.887.563
Chi khen thưởng CBNV VINARE nhân kỷ niệm 25 năm thành lập	2.000.000.000
Chi trả cổ tức năm 2019 *(tỷ lệ 20%)*	262.151.874.000
Lợi nhuận còn lại	**442.887.126.874**
▪ Lợi nhuận được phân phối	366.692.561.101
▪ Lợi nhuận không được phân phối *(chênh lệch tỷ giá)*	76.194.565.773

(Mức trích lập các quĩ đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận tại Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 và sửa đổi một số điểm theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008)

Điều 3: Phê duyệt thù lao (bao gồm cả thuế) của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, tổ thư ký Hội đồng quản trị năm 2018: **2.134.500.000** VND. *(Mức chi thù lao đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ).*

Điều 4: Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020 bao gồm các chỉ tiêu chính như sau:

4.1 Chỉ tiêu kế hoạch 2020:

Đơn vị Tr. VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2019	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	**2.565.000**	**2.221.248**	*15,5%*
Lợi nhuận trước thuế	**355.600**	**332.127**	*7,0%*
- Chênh lệch tỷ giá *(không được phân phối)*	*(chưa xác định)*	*-249*	
- Lợi nhuận không bao gồm chênh lệch tỷ giá *(không được phân phối)*	*355.600*	*332.376*	
Tỷ lệ cổ tức dự kiến	**12%**	**20%**	

4.2 Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị phê chuẩn việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh (nếu có) cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 5: Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị 2019 và nhiệm kỳ 2015 - 2019 *(báo cáo đính kèm).*

Điều 6: Thông qua Báo cáo giám sát của Ban Kiểm soát 2019 và nhiệm kỳ 2015 - 2019 *(báo cáo đính kèm)*.

Điều 7: Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm 2020:

7.1 Thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2020, bao gồm các công ty sau:

1. Công ty KPMG Việt nam
2. Công ty Deloitte Việt Nam
3. Công ty Ernst & Young Việt Nam
4. Công ty Pricewaterhouse Coopers Việt Nam

7.2 Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn 01 công ty kiểm toán độc lập trong danh sách đã phê duyệt để sử dụng kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.

Điều 8: Thông qua kế hoạch kinh doanh 5 năm 2020 – 2024:

8.1 Chỉ tiêu kết quả kinh doanh *(loại trừ ảnh hưởng của đại dịch Covid 19)*:

- Tăng trưởng doanh thu phí nhận bình quân: 9%/năm
- Tỷ lệ combined ratio bình quân tối đa: 98%
- Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế bình quân: tối thiểu 7%/năm
- Tỷ lệ cổ tức tối thiểu: 12%/năm
- ROE bình quân tối thiểu: 10%

8.2 Chỉ tiêu về vốn điều lệ: Vốn điều lệ tăng lên 2.000 tỷ cho đến năm 2024. Thời điểm và phương thức phát hành theo đề án do Tổng Công ty xây dựng và trình ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 9: Thông qua Quy chế Quản trị Tổng công ty của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (*Quy chế đính kèm*).

Điều 10: Thông qua số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2024 như sau:

5. Số lượng thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2024: 09 người
6. Số lượng thành viên BKS nhiệm kỳ 2020 - 2024: 05 người

Điều 11: Danh sách thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2024:

1. Ông
2. Ông
3. Ông
4. Ông
5. Ông
6. Ông
7. Ông

8. Ông
9. Ông

<u>Điều 12:</u> Danh sách thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2024

1. Ông
2. Ông
3. Ông
4. Ông
5. Ông

<u>Điều 13</u>: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2020. Hội đồng quản trị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

<u>Nơi nhận</u>:
- *HĐQT, BKS, BGĐ*
- *Lưu: Thư ký HĐQT, KT, ĐT*

Lê Song Lai

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

THỂ LỆ BIỂU QUYẾT VÀ BẦU CỬ TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động và Quy chế Quản trị hiện hành của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.*

I/ Trích Điều 9 - Quy chế Quản trị: Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại ĐHĐCĐ

1. Điều kiện và thể thức tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ, được quy định tương ứng tại Điều 20 và Điều 21 của Điều lệ Tổng Công ty. Khi đăng ký tham gia Đại hội, mỗi cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết, bầu cử được phát thẻ biểu quyết, thẻ bầu cử đại diện cho số cổ phần sở hữu.
2. Thẻ biểu quyết và cách thức biểu quyết tại ĐHĐCĐ:

   a) Nội dung ghi trên thẻ biểu quyết tương ứng với những vấn đề cần biểu quyết tại Đại hội. Số quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần của cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông nắm giữ (tỷ lệ 1 cổ phần = 1 quyền biểu quyết).

   b) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết đánh dấu nhân vào một trong 3 ô vuông: "*tán thành*", "*không tán thành*", hoặc "*không có ý kiến*" trong thẻ để biểu quyết các nội dung ghi trên thẻ biểu quyết. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông chỉ được lựa chọn 1 trong 3 ô biểu quyết, ký và ghi rõ họ tên vào thẻ biểu quyết trước khi nộp cho Ban kiểm phiếu.

   c) Thẻ biểu quyết hợp lệ: là thẻ biểu quyết theo mẫu in sẵn của Tổng Công ty phát hành có đóng dấu treo, không được tẩy xoá, cạo, sửa, không viết thêm nội dung khác vào thẻ. Thẻ biểu quyết không hợp lệ: là thẻ biểu quyết không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ biểu quyết hợp lệ theo quy định ở trên.

   d) Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết "*tán thành*", sau đó thu thẻ "*không tán thành*" và cuối cùng là thu thẻ "*không có ý kiến*". Tiếp sau đó Ban kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu lần lượt thẻ biểu quyết theo từng mục trên.

   e) Các thẻ biểu quyết phụ sẽ được sử dụng (nếu cần thiết) để biểu quyết các vấn đề khác phát sinh tại Đại hội.

3. Thẻ bầu cử và cách thức bầu cử tại ĐHĐCĐ:

a) Nội dung ghi trên thẻ bầu cử tương ứng với danh sách các ứng viên bầu vào HĐQT, BKS. Danh sách các ứng viên, số lượng thành viên bầu vào HĐQT, BKS được đề xuất và ĐHĐCĐ thông qua theo các quy định ở Điều 26, 27 và 35 của Điều lệ Tổng Công ty.

b) Nguyên tắc bầu thành viên HĐQT, BKS thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu cử tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT, BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên.

c) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia bầu cử ghi rõ số phiếu bầu cho các ứng viên hoặc có thể chia đều số quyền bầu của mình cho các ứng viên (trong trường hợp này, cổ đông chỉ cần đánh dấu "x" hoặc dấu "√" vào cột "Chia đều" trên thẻ trong thẻ bầu cử).

d) Thẻ bầu cử hợp lệ: là thẻ bầu cử theo mẫu in sẵn của Tổng Công ty phát hành, không được tẩy xoá, cạo, sửa, không bầu quá số người quy định, không được ghi thêm tên người không phải là ứng viên HĐQT, BKS vào thẻ bầu. Tổng số phiếu bầu bầu cho mỗi ứng viên không được vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông hoặc đại diện cổ đông. Thẻ bầu cử không hợp lệ: là thẻ bầu cử không đáp ứng được các yêu cầu đối với thẻ bầu hợp lệ theo quy định ở trên.

4. Chủ tọa Đại hội sẽ đề cử thành phần Ban kiểm phiếu và thông qua trước Đại hội. Số thành viên Ban kiểm phiếu không quá 03 người và phải có ít nhất một (01) người là thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.
5. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

<u>II/ Tỷ lệ thông qua Quyết định của ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 biểu quyết và bầu cử trực tiếp tại cuộc họp:</u>

Căn cứ theo Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều 22 Điều lệ hiện hành của Tổng Công ty, tỷ lệ thông qua Quyết định của ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 như sau:

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
    a. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ
    b. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
    c. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
    d. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị của Tổng công ty;
    e. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
    f. Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.
3. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng Công ty./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2020

BAN TỔ CHỨC ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN

TRƯỞNG BAN

Lê Song Lai

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------***----------

GIẤY UỶ QUYỀN

(Áp dụng cho cổ đông pháp nhân)

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Bên ủy quyền:

Tên tổ chức: .....
GPĐKKD số: .....cấp ngày ..... tại .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: .....
Số cổ phần sở hữu: .....
(Bằng chữ: .....)

2. Bên nhận ủy quyền:

Tên cá nhân: .....
CMND số: .....cấp ngày ..... tại .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: .....
Số cổ phần được ủy quyền: .....
(Bằng chữ: .....)

3. Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền được đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện việc tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được uỷ quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

....., ngày..... tháng..... năm 2020.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA PHÁP NHÂN CÓ VỐN GÓP TẠI VINARE	ĐẠI DIỆN VỐN GÓP TẠI VINARE
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký tên, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: Người được ủy quyền không được uỷ quyền lại cho người khác. Người được uỷ quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/hộ chiếu (bản gốc), Giấy uỷ quyền (bản gốc) và Giấy phép ĐKKD (bản sao hợp lệ) của bên ủy quyền để làm thủ tục đăng ký đại biểu tại Đại hội. Đề nghị Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc uỷ quyền tham dự Đại hội chậm nhất đến 17h00 ngày 09/06/2020 theo số điện thoại 024.39427859 hoặc số fax 024.39422351.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------***----------

S.G.P: 28-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Q.HOÀN KIẾM - TP.HÀ NỘI

GIẤY UỶ QUYỀN

(Áp dụng cho cổ đông thể nhân)

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Bên ủy quyền:

Tên cá nhân: .....
CMND số: .....cấp ngày ..... tại .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: .....
Số cổ phần sở hữu: .....
(Bằng chữ: .....)

2. Bên nhận ủy quyền:

Tên cá nhân: .....
CMND số: .....cấp ngày ..... tại .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: .....
Số cổ phần được ủy quyền: .....
(Bằng chữ: .....)

3. Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền được đại diện cho Bên ủy quyền thực hiện việc tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được uỷ quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

....., ngày..... tháng..... năm 2020.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN	**NGƯỜI UỶ QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý:
Người được ủy quyền không được uỷ quyền lại cho người khác. Người được uỷ quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/hộ chiếu (bản gốc), Giấy uỷ quyền (bản gốc) và photo CMND/hộ chiếu của người uỷ quyền để làm thủ tục đăng ký đại biểu tại Đại hội. Đề nghị Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc uỷ quyền tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^{h}00 ngày 09/06/2020 theo số điện thoại 024.39427859 hoặc số fax 024.39422351.